

Số: 245/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ IV VÀ NĂM 2020

Năm 2020 - Năm có ý nghĩa quan trọng, năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của năm 2020 là cơ sở và động lực cho việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, năm đầu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

Kinh tế - xã hội năm 2020 của nước ta diễn ra trong bối cảnh dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) bùng phát mạnh và diễn biến khó lường trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Các nền kinh tế lớn đối mặt với tình trạng suy thoái sâu, tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm, khi phần lớn các nền kinh tế tái khởi động sau phong tỏa do dịch Covid-19, dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới có những dấu hiệu khả quan hơn¹. Thương mại toàn cầu, giá cả hàng hóa đang dần được phục hồi, thị trường chứng khoán toàn cầu tăng mạnh trong tháng 11 và tháng 12 nhờ tín hiệu tích cực từ sản xuất và hiệu quả của vắc-xin phòng Covid-19. Những nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng đồng chung châu Âu tuy vẫn đối mặt với nhiều khó khăn nhưng đã có xu hướng phục hồi trong những tháng cuối năm 2020 và dự báo tăng trưởng khả quan hơn trong năm 2021². Trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Tình hình đứt gãy thương mại quốc tế gây ra những hệ lụy tới hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Bên cạnh đó, hạn hán, xâm nhập mặn, mưa, lũ ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng và đời sống nhân dân.

¹ Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng toàn cầu giảm 4,2% trong năm 2020, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 9/2020. Tương tự, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng toàn cầu giảm 4,4%, tăng 0,5 điểm phần trăm; Tổ chức xếp hạng tín dụng quốc tế Fitch Ratings (FR) dự báo giảm 3,7%, tăng 0,7 điểm phần trăm.

² Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng năm 2020 của Mỹ âm 3,5% (tăng 1,8 điểm phần trăm so với mức dự báo hồi tháng 9/2020) và tăng trưởng 4,2% năm 2021. Tương tự, Trung Quốc tăng 2,1% năm 2020 (tăng 0,3 điểm phần trăm) và tăng 7,7% năm 2021. Nhật Bản giữ nguyên dự báo mức tăng trưởng âm 5,4% cho năm 2020 và sẽ phục hồi ở mức tăng 2,3% năm 2021, cao hơn 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trước đó. Khu vực đồng Euro âm 7,4% năm 2020 (tăng 0,6 điểm phần trăm) và tăng 5,6% năm 2021.

Trước tình hình đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, đặc biệt là Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020. Trước đại dịch Covid-19, với phương châm vừa phòng chống dịch bệnh, bảo đảm sức khỏe người dân, vừa phòng chống suy giảm kinh tế và giữ vững ổn định xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, ngày 04/3/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Ngày 09/4/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, đồng thời thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện trong từng tháng, từng quý. Để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản số 622/TTg-KTTH và số 623/TTg-KTTH ngày 26/5/2020 về việc tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2020 cùng với sự chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, tháo gỡ khó khăn trực tiếp tại các địa phương của Lãnh đạo và các thành viên Chính phủ. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2020 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV/2020 ước tính tăng 4,48% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của quý IV các năm trong giai đoạn 2011-2020³. Dịch Covid-19 được kiểm soát chặt chẽ, nền kinh tế từng bước hoạt động trở lại trong điều kiện bình thường mới, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và EU có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 đã tạo động lực cho nền kinh tế nên GDP quý IV/2020 tăng trưởng khởi sắc so với quý III/2020, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,69% so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,60%; khu vực dịch vụ tăng 4,29%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,07%. Về sử dụng GDP quý IV/2020, tiêu dùng cuối cùng tăng 1,48% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 5,29%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,25%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,83%.

GDP năm 2020 tăng 2,91% (Quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%), tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020⁴ nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh

³ Tốc độ tăng GDP quý IV các năm 2011-2020 lần lượt là: 6,71%; 5,57%; 6,05%; 6,96%; 7,01%; 6,68%; 7,65%; 7,31%; 6,97%; 4,48%.

⁴ Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2020 lần lượt là: 6,24%; 5,25%; 5,42%; 5,98%; 6,68%; 6,21%; 6,81%; 7,08%; 7,02%; 2,91%.

hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới. Điều này cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 13,5% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98%, đóng góp 53%; khu vực dịch vụ tăng 2,34%, đóng góp 33,5%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản lượng của một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và sản lượng tôm năm 2020 tăng khá nên tốc độ tăng của khu vực này đạt cao hơn năm 2019. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 2,55%, chỉ thấp hơn mức tăng của các năm 2011, năm 2012 và năm 2018 trong giai đoạn 2011-2020⁵, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 2,82% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,08%, cao hơn mức tăng 2,8% của năm 2015 và năm 2016 trong giai đoạn 2011-2020⁶, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp năm 2020 tăng 3,36% so với năm trước⁷, đóng góp 1,12 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 5,82%⁸, đóng góp 1,25 điểm phần trăm; sản xuất và phân phối điện tăng 3,92%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,51%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; khai khoáng giảm 5,62% (do sản lượng khai thác dầu thô giảm 12,6% và khí đốt tự nhiên giảm 11,5%), làm giảm 0,36 điểm phần trăm trong mức tăng chung. Ngành xây dựng tăng 6,76%, cao hơn tốc độ tăng của các năm 2011, năm 2012 và năm 2013 trong giai đoạn 2011-2020⁹, đóng góp 0,5 điểm phần trăm.

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Khu vực dịch vụ trong năm 2020 đạt mức tăng thấp nhất của các năm 2011-2020¹⁰. Đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của năm 2020 như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 5,53% so với năm trước, đóng góp 0,61 điểm phần trăm; hoạt động

⁵ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp các năm 2011-2020 lần lượt là: 4,16%; 2,57%; 2,19%; 2,51%; 2,03%; 0,72%; 2,07%; 2,89%; 0,61%; 2,55%.

⁶ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành thủy sản các năm 2011-2020 lần lượt là: 4,34%; 3,75%; 3,82%; 6,53%; 2,80%; 2,80%; 5,54%; 6,46%; 6,30%; 3,08%.

⁷ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các năm 2011-2020 lần lượt là: 9,46%; 8,20%; 4,93%; 6,32%; 9,39%; 7,06%; 7,85%; 8,79%; 8,86%; 3,36%.

⁸ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các năm 2011-2020 lần lượt là: 14,08%; 9,05%; 7,22%; 7,41%; 10,60%; 11,90%; 14,40%; 12,98%; 11,29%; 5,82%.

⁹ Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành xây dựng các năm 2011-2020 lần lượt là: -0,26%; 3,66%; 5,84%; 6,93%; 10,82%; 10,0%; 8,70%; 9,16%; 9,10%; 6,76%.

¹⁰ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ các năm 2011-2020 lần lượt là: 7,47%; 6,71%; 6,72%; 6,16%; 6,33%; 6,98%; 7,44%; 7,03%; 7,30%; 2,34%.

tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,87%, đóng góp 0,46 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi giảm 1,88%, làm giảm 0,06 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 14,68%, làm giảm 0,62 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,85%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,72%; khu vực dịch vụ chiếm 41,63%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,8% (Cơ cấu tương ứng của năm 2019 là: 13,96%; 34,49%; 41,64%; 9,91%).

Về sử dụng GDP năm 2020, tiêu dùng cuối cùng tăng 1,06% so với năm 2019; tích lũy tài sản tăng 4,12%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,97%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 3,33%.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế:

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2020 ước tính đạt 117,9 triệu đồng/lao động (tương đương 5.081 USD/lao động, tăng 290 USD so với năm 2019¹¹); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 5,4% do trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2020 đạt 24,1%, cao hơn mức 22,8% của năm 2019).

Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ 6,42 năm 2016 xuống 6,11 năm 2017; 5,98 năm 2018 và 6,08 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR đạt 6,13, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực nên ICOR năm 2020 đạt 14,28; bình quân giai đoạn 2016-2020 hệ số ICOR đạt 7,04.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm, nghiệp và thủy sản năm 2020 gặp nhiều khó khăn do tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt; dịch Covid-19 diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu và tiêu thụ nông sản. Trước những khó khăn đó, ngành Nông nghiệp đã có nhiều giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả nên năng suất các loại cây trồng đạt khá, lúa các vụ được mùa, được giá; sản lượng các loại cây lâu năm có mức tăng trưởng khá; chăn nuôi gia cầm phát triển tốt; đàn lợn đang dần khôi phục. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế trong lúc khó khăn, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong đại dịch.

a) Nông nghiệp

Diện tích lúa năm 2020 ước tính đạt 7,28 triệu ha, giảm 192 nghìn ha so với năm trước do chuyển đổi cơ cấu sản xuất và mục đích sử dụng đất; năng suất lúa ước tính đạt 58,7 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha, do diện tích gieo trồng giảm nên sản lượng lúa ước tính đạt 42,69 triệu tấn, giảm 806,6 nghìn tấn.

¹¹ Năng suất lao động năm 2019 đạt 4.791 USD/lao động.

Kết quả sản xuất vụ đông xuân của cả nước năm nay đạt khá với năng suất 65,7 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha so với vụ đông xuân năm 2019 nhờ chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực, gieo trồng giống lúa mới cho giá trị kinh tế cao dần thay thế giống lúa truyền thống. Sản lượng lúa đông xuân đạt 19,9 triệu tấn, giảm 593,5 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm trước do diện tích gieo trồng năm nay đạt 3.024,1 nghìn ha, giảm 100,3 nghìn ha¹², trong đó có 30,6 nghìn ha lúa bị thiệt hại bởi hạn hán và nhiễm mặn nên diện tích thu hoạch lúa đông xuân chỉ đạt 2.993,5 nghìn ha, giảm 130,6 nghìn ha so với diện tích thu hoạch lúa đông xuân năm trước.

Vụ lúa hè thu năm 2020 đạt kết quả cao về năng suất so với vụ hè thu năm trước nhưng do ảnh hưởng của hạn hán, nhiễm mặn và chuyển đổi mục đích sử dụng trên đất lúa nên diện tích gieo trồng giảm làm sản lượng toàn vụ giảm. Diện tích gieo trồng lúa hè thu cả nước năm nay đạt 1.945,1 nghìn ha, giảm 64,5 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2019¹³; năng suất lúa hè thu đạt 55,2 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha; sản lượng đạt 10,74 triệu tấn, giảm 205,4 nghìn tấn. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mức sản lượng đạt 8,46 triệu tấn, giảm 219,1 nghìn tấn so với năm 2019.

Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2020 ước tính đạt 724 nghìn ha, giảm 0,2 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước. Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm nay tuy giảm tại các tỉnh như Tiền Giang giảm 24,3 nghìn ha, Bến Tre giảm 14,5 nghìn ha; Trà Vinh giảm 10,1 nghìn ha do chuyển đổi sang trồng cây ăn quả và do bị ảnh hưởng dây chuyền từ vụ hè thu sản xuất muộn nhưng tăng tại một số địa phương như An Giang tăng 14,3 nghìn ha; Kiên Giang tăng 11,4 nghìn ha; Sóc Trăng tăng 13 nghìn ha do sản xuất trở lại tại một số tiểu vùng năm trước thực hiện xả lũ định kỳ và mở rộng một số diện tích ngoài vùng đê bao nên tính chung toàn vụ diện tích gieo trồng lúa thu đông không có nhiều biến động so với vụ thu đông năm trước. Năng suất toàn vụ ước tính đạt 55,1 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha so với vụ thu đông năm 2019; sản lượng ước tính đạt 3,99 triệu tấn, tăng 15,1 nghìn tấn.

Kết quả sản xuất lúa mùa năm 2020 tăng về năng suất nhưng do nắng nóng đầu vụ và chuyển đổi cơ cấu mùa vụ tại các địa phương làm diện tích gieo trồng giảm nên sản lượng toàn vụ giảm. Diện tích gieo cấy lúa mùa cả nước đạt 1.584,6 nghìn ha, giảm 27 nghìn ha so với vụ mùa năm 2019¹⁴; năng suất đạt 51 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha; sản lượng đạt 8,08 triệu tấn, giảm 20,7 nghìn tấn. Trong đó, các địa phương phía Bắc gieo cấy được 1.050,2 nghìn ha, giảm 20,7 nghìn ha; năng suất

¹² Trong đó: Các địa phương phía Bắc giảm 19,3 nghìn ha do chuyển 4,4 nghìn ha sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa; 2 nghìn ha sang trồng cây hằng năm khác; 3 nghìn ha sang trồng cây lâu năm; 1,2 nghìn ha sang nuôi trồng thủy sản; 7 nghìn ha không sản xuất do khó khăn trong khâu tưới tiêu và thiếu lao động; phần còn lại giảm do tạm dừng sản xuất vì chưa hoàn thành công tác dồn điền đổi thửa hoặc do đất bị ô nhiễm. Các địa phương phía Nam giảm 81 nghìn ha do chuyển 1,1 nghìn ha sang xây dựng cơ sở hạ tầng; 9,2 nghìn ha sang trồng cây hằng năm khác; 15,6 nghìn ha sang trồng cây lâu năm; 0,8 nghìn ha sang nuôi trồng thủy sản; 52,6 nghìn ha giảm do bị ảnh hưởng của hạn hán, nhiễm mặn.

¹³ Do chuyển 2,5 nghìn ha sang đất phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng; 10,1 nghìn ha sang trồng cây hằng năm khác; 10,9 nghìn ha sang trồng cây lâu năm; 0,7 nghìn ha chuyển sang nuôi trồng thủy sản; 38,7 nghìn ha không sản xuất do ảnh hưởng của nắng nóng, khô hạn; số còn lại giảm do ngưng sản xuất để cải tạo đất hoặc chuyển đổi mùa vụ.

¹⁴ Một số địa phương có diện tích lúa mùa giảm nhiều là: Thanh Hóa giảm 4,7 nghìn ha; Ninh Thuận giảm 2,9 nghìn ha; Hải Phòng giảm 2,7 nghìn ha; Hà Nội giảm 2,4 nghìn ha; Hưng Yên giảm 1,9 nghìn ha...

đạt 51,7 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha; sản lượng đạt 5,43 triệu tấn, giảm 7,9 nghìn tấn. Các địa phương phía Nam gieo cấy được 534,4 nghìn ha, giảm 6,3 nghìn ha; năng suất đạt 49,6 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha; sản lượng đạt 2,65 triệu tấn, giảm 12,8 nghìn tấn.

Như vậy, sản lượng lúa năm 2020 giảm so với năm 2019 chủ yếu do giảm diện tích gieo trồng bởi tác động của hạn hán, xâm nhập mặn và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi mùa vụ nhưng đánh dấu một năm sản xuất lúa thắng lợi với năng suất cao hơn năm trước ở tất cả các mùa vụ. Sản lượng lúa giảm nhưng đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu thụ trong nước, chế biến và xuất khẩu. Sản xuất lúa tiếp tục xu hướng tăng tỷ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao lên trên 74% (cao hơn so với mức 50% của năm 2015) nhằm nâng cao giá trị “Thương hiệu gạo Việt”. Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm trên 85% gạo xuất khẩu đã góp phần nâng giá gạo xuất khẩu bình quân từ 440 USD/tấn năm 2019 lên 496 USD/tấn năm 2020.

Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hằng năm: Sản lượng ngô đạt 4,59 triệu tấn, giảm 140,3 nghìn tấn so với năm 2019 do diện tích gieo trồng giảm 43 nghìn ha; khoai lang đạt 1,37 triệu tấn, giảm 57,5 nghìn tấn (diện tích giảm 7,8 nghìn ha); mía đạt 11,88 triệu tấn, giảm 3,44 triệu tấn (diện tích giảm 45,3 nghìn ha); sắn đạt 10,49 triệu tấn, tăng 313 nghìn tấn (diện tích tăng 4,8 nghìn ha); lạc đạt 425,5 nghìn tấn, giảm 17,1 nghìn tấn (diện tích giảm 7,3 nghìn ha); đậu tương đạt 65,7 nghìn tấn, giảm 11,6 nghìn tấn (diện tích giảm 7,8 nghìn ha); sản lượng rau các loại đạt 18,33 triệu tấn, tăng 339,1 nghìn tấn (diện tích tăng 7,8 nghìn ha).

Diện tích trồng cây lâu năm năm 2020 ước tính đạt 3.607,8 nghìn ha, tăng 1,6% so với năm 2019, bao gồm nhóm cây công nghiệp đạt 2.179,9 nghìn ha, giảm 0,6%; nhóm cây ăn quả đạt 1.133,8 nghìn ha, tăng 6,2%; nhóm cây lấy dầu đạt 183,1 nghìn ha, tăng 2,5%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 52,3 nghìn ha, tăng 2,7%; nhóm cây lâu năm khác đạt 58,7 nghìn ha, giảm 5%. Trong nhóm cây công nghiệp, cao su diện tích đạt 926 nghìn ha, giảm 1,7% so với năm trước, sản lượng đạt 1.221,6 nghìn tấn, tăng 3,3%; hồ tiêu diện tích đạt 131,8 nghìn ha, giảm 6%, sản lượng đạt 268,5 nghìn tấn, tăng 1,4%; cà phê diện tích đạt 695,5 nghìn ha, tăng 0,8%, sản lượng đạt 1.742,8 nghìn tấn, tăng 3,3%; điều diện tích đạt 302,4 nghìn ha, tăng 1,9%, sản lượng đạt 339,7 nghìn tấn, tăng 18,8%; chè diện tích đạt 124 nghìn ha, tăng 0,6%, sản lượng chè búp đạt 1.043,4 nghìn tấn, tăng 2,5%. Nhóm cây ăn quả đạt sản lượng thu hoạch khá ở hầu hết các loại cây do có thị trường tiêu thụ ổn định. Sản lượng cam đạt 1.070,6 nghìn tấn, tăng 8% so với năm trước; bưởi đạt 903,2 nghìn tấn, tăng 10,2%; xoài đạt 893,2 nghìn tấn, tăng 6,5%; thanh long đạt 1.363,8 nghìn tấn, tăng 9,1%; vải đạt 311,2 nghìn tấn, tăng 15,6%; nhãn đạt 589,2 nghìn tấn, tăng 11,6%; dứa đạt 723,7 nghìn tấn, tăng 2,2%.

Chăn nuôi trâu, bò trên cả nước nhìn chung ổn định. Tổng đàn trâu cả nước giảm do hiệu quả kinh tế không cao và môi trường chăn thả bị thu hẹp. Đàn bò phát triển khá do có thị trường tiêu thụ tốt, giá bán thịt bò hơi ở mức khá, người chăn nuôi có lãi. Chăn nuôi bò sữa phát triển tốt. Ước tính tháng 12/2020, tổng số

trâu cả nước giảm 2,2% so với cùng thời điểm năm trước; tổng số bò tăng 2,5%. Ước tính sản lượng thịt hơi các loại năm nay đạt khá, trong đó sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 95,8 nghìn tấn, tăng 1,4% so với năm trước (quý IV đạt 26,8 nghìn tấn, tăng 0,4%); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 371,5 nghìn tấn, tăng 4,6% (quý IV đạt 98,9 nghìn tấn, tăng 1,5%); sản lượng sữa bò tươi đạt 1.086,3 nghìn tấn, tăng 10,2% (quý IV đạt 287,1 nghìn tấn, tăng 10,9%).

Tổng đàn và sản lượng gia cầm trong năm tiếp tục tăng do khu vực hộ mở rộng quy mô chăn nuôi và khu vực doanh nghiệp phát triển tốt. Tuy nhiên, người chăn nuôi cần theo dõi sát diễn biến thị trường, các cơ quan chức năng cung cấp thông tin kịp thời, kiểm soát tình hình chăn nuôi tại địa phương, không nên tăng đàn ồ ạt dẫn tới tình trạng dư thừa nguồn cung, giá bán giảm sâu gây thua lỗ. Ước tính tổng số gia cầm của cả nước tháng 12/2020 tăng 6% so với cùng thời điểm năm 2019; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng cả năm đạt 1.453,7 nghìn tấn, tăng 11,6% so với năm 2019 (quý IV đạt 379 nghìn tấn, tăng 7,1%); sản lượng trứng gia cầm đạt 14,7 tỷ quả, tăng 10,5% (quý IV đạt 3,8 tỷ quả, tăng 7,2%).

Dịch tả lợn châu Phi được khống chế khá tốt¹⁵, đàn lợn tiếp tục đà hồi phục trên cả nước, nguồn cung thịt lợn được tăng cường, giá thịt lợn hơi xuất chuồng có xu hướng giảm nhanh góp phần bình ổn giá cả thị trường. Ước tính tổng số lợn của cả nước tháng Mười Hai năm 2020 tăng 17% so với cùng thời điểm năm 2019; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm đạt 3.474,9 nghìn tấn, tăng 4,4% so với năm 2019 (quý IV đạt 991,8 nghìn tấn, tăng 30%). Tuy nhiên, dịch tả lợn châu Phi hiện nay đang diễn biến phức tạp tại một số địa phương, các cơ quan chuyên ngành cần phối hợp với chính quyền cơ sở xử lý triệt để ổ dịch, kiểm soát, ngăn chặn dịch bệnh lây lan trên diện rộng.

Tính đến ngày 24/12/2020, cả nước không còn dịch lợn tai xanh. Một số loại dịch bệnh chưa qua 21 ngày còn ở các địa phương: Dịch cúm gia cầm ở Nghệ An; dịch lở mồm long móng ở Lạng Sơn, Yên Bái, Kon Tum, Đắk Lắk, Trà Vinh và dịch tả lợn châu Phi còn ở 259 xã thuộc 94 huyện của 27 địa phương¹⁶.

b) Lâm nghiệp

Năm 2020, sản xuất lâm nghiệp khá biến động do chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Trong 6 tháng đầu năm, các sản phẩm chủ yếu của ngành lâm nghiệp chững lại, đặc biệt là sản phẩm gỗ khai thác do chuỗi tiêu thụ sản phẩm chế biến gỗ của các doanh nghiệp, nhà máy bị gián đoạn. Sang 6 tháng cuối năm, thị trường gỗ khởi sắc hơn, sản phẩm gỗ khai thác tăng cao, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước, xuất khẩu và mở rộng thị trường. Các thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, châu Âu tiếp tục là những thị trường quan trọng của gỗ và lâm sản Việt Nam. Tại các địa phương đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất cây lâm

¹⁵ Tổng số lợn tiêu hủy năm 2020 chỉ bằng 1,5% năm 2019.

¹⁶ Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Ninh Bình, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Cà Mau.

nghiệp giá trị cao, kinh doanh gỗ lớn, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất, chế biến lâm sản xuất khẩu hay chuyển đổi mô hình trồng rừng lấy gỗ theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng giá trị rừng trồng sản xuất.

Trong quý IV/2020, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả nước ước tính đạt 91 nghìn ha, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 28,1 triệu cây, giảm 2,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 4.800 nghìn m³, tăng 7,3%; sản lượng củi khai thác đạt 4,5 triệu ste, giảm 4,3%. Sản lượng gỗ khai thác tăng mạnh do nhiều diện tích rừng trồng của hộ dân và doanh nghiệp đã đến kỳ khai thác, thị trường nguyên liệu gỗ được phục hồi, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng trưởng mạnh mẽ sau thời gian bị đóng băng bởi dịch Covid-19. Một số địa phương có sản lượng gỗ tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Quảng Ngãi tăng 57,7%; Quảng Nam tăng 24,7%; Nghệ An tăng 13,2%; Bình Thuận tăng 10,1%; Bình Định tăng 9,1%.

Năm 2020, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả nước ước tính đạt 260,5 nghìn ha, giảm 3,2% so với năm trước do nhiều địa phương chuyển đổi diện tích đất lâm nghiệp sang trồng cây công nghiệp, cây ăn quả đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 94,6 triệu cây, giảm 1,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 16,9 triệu m³, tăng 3,7%; sản lượng củi khai thác đạt 18,9 triệu ste, giảm 1%.

Diện tích rừng bị thiệt hại quý IV/2020 là 199 ha, giảm 9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 41,7 ha, giảm 26,6%; diện tích rừng bị chặt, phá là 157,3 ha, giảm 2,8%. Tính chung năm 2020, diện tích rừng bị thiệt hại là 1.464,3 ha, giảm 45,6% so với năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 645,3 ha, giảm 67,8%; diện tích rừng bị chặt phá là 819 ha, tăng 19,4%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản quý IV/2020 ước tính đạt 2.286,6 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 1.638,7 nghìn tấn, tăng 1,6%; tôm đạt 343,5 nghìn tấn, tăng 5,8%; thủy sản khác đạt 304,4 nghìn tấn, tăng 2%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý IV/2020 ước tính đạt 1.343,1 nghìn tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 900,6 nghìn tấn, tăng 0,1%; tôm đạt 311,9 nghìn tấn, tăng 6,1%. Sản lượng thủy sản khai thác quý IV/2020 ước tính đạt 943,5 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 738,1 nghìn tấn, tăng 3,4%; tôm đạt 31,6 nghìn tấn, tăng 2,9%.

Tính chung cả năm 2020, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 8.423,1 nghìn tấn, tăng 1,8% so với năm trước, bao gồm cá đạt 6.070,7 nghìn tấn, tăng 1,2%; tôm đạt 1.108,8 nghìn tấn, tăng 4,9%; thủy sản khác đạt 1.243,6 nghìn tấn, tăng 2,5%.

Nuôi trồng thủy sản năm 2020 gặp nhiều khó khăn. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long phải đối mặt với hạn hán, xâm nhập mặn và triều cường; lũ lụt ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; thị trường xuất khẩu không ổn định. Sản

lượng thủy sản nuôi trồng năm nay ước tính đạt 4.559,2 nghìn tấn, tăng 1,5% so với năm trước, bao gồm cá đạt 3.130,8 nghìn tấn, giảm 0,3%; tôm đạt 949,9 nghìn tấn, tăng 5,6%; thủy sản khác đạt 478,5 nghìn tấn, tăng 5,4%.

Trong quý I, II và III của năm 2020, giá cá tra nguyên liệu bình quân có trọng lượng 700-900 gram/con dao động trong khoảng 18.000-18.500 đồng/kg. Với mức giá này, người nông dân lỗ khoảng 4.000-5.000 đồng/kg. Bước sang quý IV, giá cá tra nguyên liệu tăng lên so với các quý trước, dao động ở mức 19.500-22.500 đồng/kg. Xuất khẩu cá tra gặp nhiều khó khăn, kim ngạch xuất khẩu cá tra năm nay ước tính đạt 1624,7 triệu USD, giảm 19% so với năm trước. Sản lượng cá tra cả năm đạt 1.515,1 nghìn tấn, giảm 5,9% so với năm trước. Những tháng đầu năm nay, nuôi tôm nước lợ đối mặt với nhiều thách thức như diễn biến thời tiết cực đoan, hạn hán, xâm nhập mặn xuất hiện sớm và sâu; tình hình dịch bệnh trên tôm phức tạp. Sang quý III, thời tiết thuận lợi hơn, xuất khẩu tôm bắt đầu được khôi phục. Tuy nhiên, giá tôm sú và tôm thẻ chân trắng ở các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long không ổn định¹⁷. Sản lượng tôm sú năm 2020 ước tính đạt 267,7 nghìn tấn, tăng 1% so với năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng năm 2020 ước tính đạt 621,1 nghìn tấn, tăng 6,6%.

Khai thác thủy sản biển đang giảm dần hoạt động khai thác ven bờ, kém hiệu quả nhằm bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản biển. Mặc dù đã rất nỗ lực nhưng Việt Nam chưa gỡ được thẻ vàng EC. Những tháng cuối năm, thời tiết ngư trường không thuận lợi do áp thấp và bão, đặc biệt là ngư trường miền Trung đã ảnh hưởng rất lớn tới sản lượng khai thác thủy sản biển. Sản lượng thủy sản khai thác năm 2020 ước tính đạt 3.863,9 nghìn tấn, tăng 2,3% so với năm trước (quý IV đạt 943,5 nghìn tấn, tăng 2,8%), trong đó sản lượng cá đạt 2.939,9 nghìn tấn, tăng 2,7%; tôm đạt 158,9 nghìn tấn, tăng 0,8%. Sản lượng thủy sản khai thác biển năm nay ước tính đạt 3.661,9 nghìn tấn, tăng 2,4% so với năm trước, trong đó sản lượng cá đạt 2.805,7 nghìn tấn, tăng 2,9%; sản lượng tôm đạt 144,3 nghìn tấn, tăng 1%.

3. Sản xuất công nghiệp

Dịch Covid-19 được kiểm soát tốt ở trong nước, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và EU (EVFTA) được thực thi nên sản xuất công nghiệp trong quý IV/2020 có sự khởi sắc với tốc độ tăng giá trị tăng thêm đạt 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2020, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 3,36% so với năm 2019, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,82%, giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2020 ước tính tăng 3,36% so với năm trước (quý I tăng 5,1%; quý II tăng 1,1%; quý III tăng 2,34%; quý IV tăng 4,80%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,82% (quý I

¹⁷ Tôm sú loại 30 con/kg, trong quý I, II và III dao động trong khoảng 150.000-170.000 đồng/kg, bước sang quý IV, giá tôm sú dao động trong khoảng 170.000-180.000 đ/kg. Giá tôm thẻ chân trắng loại 70 con/kg, quý I, II và III dao động trong khoảng 85.000-110.000 đ/kg, sang quý IV giá tăng và dao động trong khoảng 98.000-115.000 đ/kg.

tăng 7,12%; quý II tăng 3,38%; quý III tăng 3,86%; quý IV tăng 8,63%), đóng góp 1,25 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,92%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,51%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 5,62% (do sản lượng khai thác dầu thô giảm 12,6% và khí đốt tự nhiên giảm 11,5%), làm giảm 0,36 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Xét theo công dụng sản phẩm công nghiệp, chỉ số sản xuất sản phẩm trung gian (phục vụ cho quá trình sản xuất) năm 2020 tăng 4% so với năm trước; sản phẩm phục vụ cho sử dụng cuối cùng tăng 2,9% (trong đó sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng của dân cư tăng 2,1%).

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất năm 2020 giảm hoặc tăng thấp so với năm trước: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng giảm 33,5%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 12%; sản xuất mô tô, xe máy giảm 9,7%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 9,4%; sản xuất xe có động cơ giảm 6,7%; sản xuất đồ uống, thoát nước và xử lý nước thải cùng giảm 5,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 5%; sản xuất trang phục giảm 4,2%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 2,4%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 2,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 1,7%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 1,8%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 2,7%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất năm 2020 tăng cao so với năm trước và đóng góp lớn vào mức tăng chung của toàn ngành: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 27,1%; sản xuất kim loại tăng 14,4%; khai thác quặng kim loại tăng 13,1%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 11,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 11,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,9%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 7,3%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 7%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 6%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 5,1%; khai thác than cứng và than non tăng 5%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực năm 2020 giảm hoặc tăng thấp so với năm trước: Đường kính giảm 22,9%; bia giảm 13,9%; khí hóa lỏng LPG giảm 13%; dầu thô khai thác giảm 12,6%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 11,5%; vải dệt từ sợi nhân tạo giảm 8,9%; xe máy giảm 7,7%; quần áo mặc thường giảm 4,9%; giày, dép da và ô tô cùng giảm 2,9%; thức ăn cho gia súc giảm 2%; sữa tươi tăng 1%; alumin tăng 2,1%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm tăng khá: Linh kiện điện thoại tăng 22%; ti vi tăng 20,7%; thép cán tăng 16,4%; sữa bột và thép thanh, thép góc cùng tăng 9,1%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 8,1%; sơn hóa học tăng 6,8%; bột ngọt tăng 6,3%; thủy hải sản chế biến tăng 5,9%; phân u rê tăng 5,7%; sắt, thép thô tăng 5,3%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2020 giảm 2,3% so với tháng trước và tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2020, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,3% so với năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 82,8%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 18%; sản xuất kim loại tăng 11,7%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,2%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 6,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 5,7%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 5,3%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 1,8%; dệt tăng 1,7%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 1,6%; in, sao chép bản ghi các loại và sản xuất sản phẩm thuốc lá cùng tăng 0,9%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 1,9%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 3,3%; sản xuất trang phục giảm 4,8%; sản xuất đồ uống giảm 6,3%; sản xuất xe có động cơ giảm 8,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 11,7%; sản xuất mô tô, xe máy giảm 12,3%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/12/2020 tăng 25,3% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2019 tăng 13,6%), trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 1,4%; sản xuất xe có động cơ giảm 10,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 15,4%; sản xuất thiết bị điện giảm 22,2%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 75%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng thời điểm năm trước: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 231,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 143,9%; sản xuất kim loại tăng 126%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 79,3%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 56,6%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 44,5%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 37,7%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 37%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 35,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 27%; sản xuất trang phục tăng 24,3%.

Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2020 ở mức khá cao với 71,9% (năm 2019 là 68,8%), trong đó một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao: Dệt 119,6%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa 110,6%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 103%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác 97,3%; sản xuất chế biến thực phẩm 94,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic 88,7%; sản xuất thiết bị điện 87,9%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2020 tăng 1,4% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 2,3% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,9%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 4,3%; doanh nghiệp có vốn

đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 1,4%. Tại thời điểm trên, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo giảm 2,4%; sản xuất và phân phối điện giảm 0,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,7%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Với sự quyết tâm, nỗ lực của Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp trước ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2020 có những kết quả đáng ghi nhận. Trong năm 2020, cả nước có 134,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 2,3% so với năm trước nhưng có số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 16,6 tỷ đồng, tăng 32,3%. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy doanh nghiệp lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý I/2021 với 81% doanh nghiệp đánh giá sẽ ổn định và tốt hơn so với quý IV/2020.

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹⁸

Trong tháng 12/2020, cả nước có gần 10,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 356,8 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký là 73 nghìn lao động, giảm 18,4% về số doanh nghiệp, tăng 25,3% về vốn đăng ký và giảm 39% về số lao động so với tháng trước¹⁹. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 33,4 tỷ đồng, tăng 53,4% so với tháng trước và tăng 144,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong tháng, cả nước còn có 5.358 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 54,6% so với cùng kỳ năm 2019; có 2.251 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 18,8% và tăng 9,8%; có 5.419 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 21,2% và giảm 16,7%; có 2.021 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 4,1% và tăng 8,2%.

Tính chung năm 2020, cả nước có 134,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là hơn 2.235,6 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.043 nghìn lao động, giảm 2,3% về số doanh nghiệp, tăng 29,2% về vốn đăng ký và giảm 16,9% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2020 đạt 16,6 tỷ đồng, tăng 32,3% so với năm trước. Nếu tính cả 3.341,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 39,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm nay là gần 5.577,6 nghìn tỷ đồng, tăng 39,3% so với năm trước. Bên cạnh đó, còn có 44,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 11,9% so với năm 2019, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2020 lên 179 nghìn doanh nghiệp, tăng 0,8% so với năm trước. Trung bình mỗi tháng có 14,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

¹⁸ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

¹⁹ So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp giảm 6,4%; số vốn đăng ký tăng 129%; số lao động đăng ký giảm 37,8%.

Theo khu vực kinh tế, năm nay có 2.640 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 30,1% so với năm trước; gần 40,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 10,2%; 92 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, giảm 7,6%. Bên cạnh ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản có số doanh nghiệp thành lập mới tăng, còn có ngành sản xuất, phân phối điện, nước, gas với 5.794 doanh nghiệp, tăng 243% so với năm trước; ngành khai khoáng 684 doanh nghiệp, tăng 4,9%; ngành khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác 11.527 doanh nghiệp, tăng 1,4% và ngành xây dựng 17.080 doanh nghiệp, tăng 0,4%. Các ngành còn lại đều có số doanh nghiệp thành lập mới giảm: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có gần 44,6 nghìn doanh nghiệp, giảm 3,3% so với năm 2019; công nghiệp chế biến, chế tạo 16,7 nghìn doanh nghiệp, giảm 2,9%; dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác 6.661 doanh nghiệp, giảm 17,7%; kinh doanh bất động sản 6.694 doanh nghiệp, giảm 15,5%; vận tải, kho bãi 5.566 doanh nghiệp, giảm 3,3%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 5.230 doanh nghiệp, giảm 22%; thông tin truyền thông 3.699 doanh nghiệp, giảm 5%; giáo dục và đào tạo 3.739 doanh nghiệp, giảm 9,5%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 1.299 doanh nghiệp, giảm 12,1%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 901 doanh nghiệp, giảm 5,3%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí 915 doanh nghiệp, giảm 33,6%.

Năm 2020 có 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm trước, bao gồm: 46,6 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 62,2%; gần 37,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 13,8%; gần 17,5 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3,7%, trong đó có 15,4 nghìn doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, tăng 1,3%; 266 doanh nghiệp có quy mô vốn trên 100 tỷ đồng, tăng 25,5%. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có 6,6 nghìn doanh nghiệp; công nghiệp chế biến, chế tạo có 1.945 doanh nghiệp; xây dựng có 1.527 doanh nghiệp; khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác có 1.084 doanh nghiệp; kinh doanh bất động sản có 978 doanh nghiệp; dịch vụ lưu trú và ăn uống có 987 doanh nghiệp; dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng, các dịch vụ hỗ trợ khác có 945 doanh nghiệp; vận tải, kho bãi có 698 doanh nghiệp; giáo dục, đào tạo có 636 doanh nghiệp; thông tin truyền thông có 581 doanh nghiệp. Trung bình mỗi tháng có gần 8,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2020 cho thấy: Có 40,6% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2020 tốt hơn quý III/2020; 24,7% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 34,7% số doanh nghiệp cho rằng tình

hình sản xuất kinh doanh ổn định²⁰. Dự kiến quý I/2021 so với quý IV/2020, có 42,8% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 19% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 38,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lạc quan nhất với 83% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2021 tốt hơn và giữ ổn định so với quý IV/2020; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 80,5% và 77,7%.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quý IV/2020, có 53,6% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 49,8% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 33,4% số doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính; 27,6% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 25,6% số doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao; 25,3% số doanh nghiệp cho rằng không tuyển được lao động theo yêu cầu; 24,7% số doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu; 20,7% số doanh nghiệp cho rằng thiết bị công nghệ lạc hậu; 19,9% số doanh nghiệp cho rằng tính cạnh tranh của hàng hóa nhập khẩu cao; chỉ có 6,9% doanh nghiệp cho rằng không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay; 2% doanh nghiệp cho rằng thiếu năng lượng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về khối lượng sản xuất, có 42,5% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2020 tăng so với quý III/2020; 24,4% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 33,1% số doanh nghiệp cho rằng ổn định²¹. Xu hướng quý I/2021 so với quý IV/2020, có 43% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 18,5% số doanh nghiệp dự báo giảm và 38,5% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng, có 37,6% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý IV/2020 cao hơn quý III/2020; 23,5% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 38,9% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định²². Xu hướng quý I/2021 so với quý IV/2020, có 40,3% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng; 17,5% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 42,2% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý IV/2020 so với quý III/2020, có 31,8% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 25,9% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm và 42,3% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định. Xu hướng quý I/2021 so với quý IV/2020, có 33,8% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 18,8% số doanh nghiệp dự kiến giảm và 47,4% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

²⁰ Chỉ số tương ứng của quý III/2020: Có 32,2% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 31,9% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 35,9% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

²¹ Chỉ số tương ứng của quý III/2020: Có 36% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp tăng so với quý trước; 30% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 34% số doanh nghiệp cho rằng ổn định.

²² Chỉ số tương ứng của quý III/2020: Có 30,9% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng tăng so với quý trước; 30,6% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 38,5% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng ổn định.

5. Hoạt động dịch vụ

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Năm 2020, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới nhưng được kiểm soát tốt trong nước nên hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng vẫn đạt mức tăng cao trong những tháng cuối năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2020 tăng 8% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù tính chung cả năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 2,6% so với năm trước, mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020²³ nhưng đây là thành công của Việt Nam trong thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai ước tính đạt 472 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý IV/2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 1.387,6 nghìn tỷ đồng, tăng 6,4% so với quý trước và tăng 8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 1.090,1 nghìn tỷ đồng, tăng 6,6% và tăng 12,5%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 142,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4% và giảm 6,2%%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,7 nghìn tỷ đồng, giảm 19,9% và giảm 68,5%; doanh thu dịch vụ khác đạt 151,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5% và không đổi so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 5.059,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 1,2% (năm 2019 tăng 9,5%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2020 đạt 3.996,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 79% tổng mức và tăng 6,8% so với năm trước. Trong đó, ngành hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,5%; may mặc tăng 3%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 0,6%; phương tiện đi lại giảm 0,3%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2020 so với năm trước của một số địa phương: Hải Phòng tăng 12%; Đồng Nai tăng 10,8%; Hà Nội tăng 10%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 9,4%; Thanh Hóa tăng 6,7%; Bình Định tăng 5,7%; Khánh Hòa tăng 0,02%; Đà Nẵng giảm 4,3%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm nay ước tính đạt 510,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và giảm 13% so với năm trước (năm 2019 tăng 9,8%). Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm nay so với năm trước của một số địa phương: Khánh Hòa giảm 56,4%; Quảng Nam giảm 50,6%; Đà Nẵng giảm 35,8%; thành phố Hồ Chí Minh giảm 33,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 27,4%; Quảng Bình giảm 26,5%; Cần Thơ giảm 19,2%; Nghệ An giảm 16,8%; Hà Nội giảm 14,8%; Thanh Hóa giảm 9,1%; Hải Phòng giảm 4,3%.

²³ Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các năm giai đoạn 2011-2020 lần lượt là: 24%; 13,9%; 10,4%; 11,5%; 10,5%; 10%; 11,6%; 11%; 12,2%; 2,6%.

Doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 ước tính đạt 17,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,3% tổng mức và giảm 59,5% so với năm trước. Một số địa phương có doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 giảm mạnh so với năm trước: Khánh Hòa giảm 85,1%; Quảng Nam giảm 78,7%; thành phố Hồ Chí Minh giảm 76,7%; Đà Nẵng giảm 73,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 64,3%; Bình Dương giảm 60,1%; Quảng Bình giảm 58,2%; Cần Thơ giảm 55,3%; Hà Nội giảm 48,4%; Bình Định giảm 40,1%; Thanh Hóa giảm 32,4%; Quảng Ninh giảm 32,1%; Hải Phòng giảm 26,8%.

Doanh thu dịch vụ khác năm 2020 ước tính đạt 534,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,6% tổng mức và giảm 4% so với năm 2019, trong đó doanh thu của Bình Dương tăng 6%; Hải Phòng giảm 1,7%; Hà Nội giảm 3,9%; Thừa Thiên - Huế giảm 6,6%; Đồng Nai giảm 7,8%; thành phố Hồ Chí Minh giảm 8%; Đà Nẵng giảm 16,1%; Quảng Nam giảm 39,7%.

b) Vận tải và viễn thông

Hoạt động vận tải năm 2020 gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, đặc biệt là vận tải ngoài nước. Nhờ kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh trong nước, hoạt động vận tải quý IV có những tín hiệu tích cực hơn với lượng hành khách vận chuyển tăng 11,1% và hàng hóa vận chuyển tăng 11,6% so với quý trước nhưng so với cùng kỳ năm trước vận chuyển hành khách vẫn giảm 31,2% và vận chuyển hàng hóa chỉ tăng nhẹ 0,7%. Tính chung cả năm 2020, vận chuyển hành khách giảm 29,6% và vận chuyển hàng hóa giảm 5,2% so với năm trước, trong đó hàng không là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất với mức giảm 41,3% về lượng hành khách và giảm 39% về lượng hàng hóa vận chuyển.

Vận tải hành khách tháng Mười Hai ước tính đạt 317,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 3,3% so với tháng trước và luân chuyển 15,6 tỷ lượt khách.km, tăng 4,5%; quý IV năm nay ước tính đạt 913,3 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 31,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 43,4 tỷ lượt khách.km, giảm 31,5%. Tính chung năm 2020, vận tải hành khách đạt 3.561,9 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 29,6% so với năm trước (năm 2019 tăng 11%) và luân chuyển 163 tỷ lượt khách.km, giảm 34,1% (năm 2019 tăng 10,9%), trong đó vận tải trong nước đạt 3.559,1 triệu lượt khách, giảm 29,4% và 153 tỷ lượt khách.km, giảm 22,5%; vận tải ngoài nước đạt 2,8 triệu lượt khách, giảm 82,9% và 10 tỷ lượt khách.km, giảm 80%. Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường đều giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19, trong đó vận tải hành khách đường bộ năm 2020 đạt 3.291,2 triệu lượt khách, giảm 30,8% so với năm trước và 123,4 tỷ lượt khách.km, giảm 23,8%; đường thủy nội địa đạt 227 triệu lượt khách, giảm 1,3% và 3,7 tỷ lượt khách.km, giảm 17,7%; hàng không đạt 32,3 triệu lượt khách, giảm 41,3% và 34,1 tỷ lượt khách.km, giảm 55,9%; đường biển đạt 7,7 triệu lượt khách, giảm 19,4% và 337,1 triệu lượt khách.km, giảm 24,6%; đường sắt đạt 3,7 triệu lượt khách, giảm 54% và 1,5 tỷ lượt khách.km, giảm 52,2%.

Vận tải hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 174,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 3,8% so với tháng trước và luân chuyển 33,6 tỷ tấn.km, tăng 4,3%; quý IV năm nay ước tính đạt 508,7 triệu tấn hàng hóa, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 95,8 tỷ tấn.km, giảm 3,7%. Tính chung cả năm 2020, vận tải hàng hóa đạt 1.774,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 5,2% so với năm trước (năm 2019 tăng 9,7%) và luân chuyển 339,4 tỷ tấn.km, giảm 6,7% (năm 2019 tăng 7,8%), trong đó vận tải trong nước đạt 1.744,3 triệu tấn, giảm 4,8% và 186,2 tỷ tấn.km, giảm 8%; vận tải ngoài nước đạt 30,3 triệu tấn, giảm 22,2% và 153,2 tỷ tấn.km, giảm 5%. Xét theo ngành vận tải, vận tải hàng hóa đường bộ năm 2020 đạt 1.349,7 triệu tấn, giảm 4,2% so với năm trước và 90,8 tỷ tấn.km, giảm 11,1%; đường thủy nội địa đạt 337,1 triệu tấn, giảm 9,6% và 68,9 tỷ tấn.km, giảm 7,8%; đường biển đạt 82,4 triệu tấn, giảm 2,3% và 172,3 tỷ tấn.km, giảm 1,6%; đường sắt đạt 5,2 triệu tấn, tăng 0,2% và 3,8 tỷ tấn.km, tăng 2,1%; đường hàng không đạt 272,4 nghìn tấn, giảm 39% và 3,6 tỷ tấn.km, giảm 54,8%.

Doanh thu hoạt động viễn thông quý IV/2020 ước tính đạt 102,8 nghìn tỷ đồng, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 4,1%). Tính chung cả năm 2020, doanh thu viễn thông ước tính đạt 381 nghìn tỷ đồng, giảm 0,6% so với năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 4,1%). Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối tháng 12/2020 ước tính đạt 134,6 triệu thuê bao, tăng 3,7% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 131,4 triệu thuê bao, tăng 4,2% chủ yếu do số thuê bao tại cùng thời điểm năm 2019 sụt giảm mạnh khi các nhà mạng thực hiện xử lý sim rác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định tại thời điểm cuối tháng 12/2020 ước tính đạt 16,6 triệu thuê bao, tăng 12,3% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao truy nhập qua hệ thống cáp quang (FTTH) và qua hệ thống cáp truyền hình (CATV) tăng nhanh, thuê bao truy nhập qua hình thức xDSL tiếp tục giảm.

c) Khách quốc tế đến Việt Nam

Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nặng nề tới ngành du lịch trong năm 2020. Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam năm nay chỉ đạt 3,8 triệu lượt người, giảm 78,7% so với năm trước, trong đó hơn 96% là khách quốc tế đến trong quý I/2020; từ quý II đến nay, nước ta chưa mở cửa du lịch quốc tế nên lượng khách chủ yếu là các chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài làm việc tại các dự án ở Việt Nam²⁴.

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Mười Hai ước tính đạt 16,3 nghìn lượt người, giảm 8,1% so với tháng trước và giảm 99% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2020, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 3.837,3 nghìn lượt người, giảm 78,7% so với năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không

²⁴ Khách quốc tế đến Việt Nam quý I/2020 đạt 3.686,8 nghìn lượt người; quý II/2020 đạt 57,7 nghìn lượt người; quý III/2020 đạt 44 nghìn lượt người và quý IV/2020 đạt 48,8 nghìn lượt người.

đạt 3.083,2 nghìn lượt người, chiếm 80,3% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, giảm 78,6%; bằng đường bộ đạt 609,4 nghìn lượt người, chiếm 15,9% và giảm 81,9%; bằng đường biển đạt 144,7 nghìn lượt người, chiếm 3,8% và giảm 45,2%.

Trong năm 2020, khách đến từ châu Á đạt 2.813,6 nghìn lượt người, chiếm 73,3% tổng số khách quốc tế đến nước ta, giảm 80,4% so với năm trước. Trong đó, khách đến từ tất cả các thị trường chính đều giảm mạnh: Trung Quốc đạt 959,2 nghìn lượt người, giảm 83,5% so với năm trước; Hàn Quốc 840 nghìn lượt người, giảm 80,4%; Nhật Bản 205,3 nghìn lượt người, giảm 78,4%; Đài Loan 196,7 nghìn lượt người, giảm 78,8%; Cam-pu-chia 121,8 nghìn lượt người, giảm 46,6%; Ma-lai-xi-a 117,1 nghìn lượt người, giảm 80,7%.

Khách đến từ châu Âu năm nay ước tính đạt 671,9 nghìn lượt người, giảm 69% so với năm 2019, trong đó khách đến từ Liên bang Nga 246,3 nghìn lượt người, giảm 61,9%; Vương quốc Anh 82,4 nghìn lượt người, giảm 73,9%; Pháp 75,2 nghìn lượt người, giảm 73,8%; Đức 62 nghìn lượt người, giảm 72,7%. Khách đến từ châu Mỹ ước tính đạt 236,5 nghìn lượt người, giảm 75,7% so với năm trước, chủ yếu là khách đến từ Hoa Kỳ đạt 174,1 nghìn lượt người, giảm 76,7%. Khách đến từ châu Úc đạt 102,8 nghìn lượt người, giảm 76,2%, trong đó khách đến từ Ô-x-trây-li-a đạt 92,8 nghìn lượt người, giảm 75,8%. Khách đến từ châu Phi đạt 12,5 nghìn lượt người, giảm 73,9% so với năm 2019.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh lãi suất điều hành tạo điều kiện cho nền kinh tế có điều kiện phục hồi nhanh trước ảnh hưởng của dịch Covid-19. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát triển ổn định và an toàn trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp; huy động vốn cho nền kinh tế của thị trường chứng khoán tăng khoảng 20% so với năm trước.

Tính đến thời điểm 21/12/2020, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,56% so với cuối năm 2019 (cùng thời điểm năm 2019 tăng 12,1%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 12,87% (cùng thời điểm năm 2019 tăng 12,48%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 10,14% (cùng thời điểm năm 2019 tăng 12,14%).

Nhằm giảm bớt khó khăn do tác động của dịch Covid-19, tạo điều kiện cho nền kinh tế có điều kiện phục hồi nhanh, trong năm 2020 Ngân hàng Nhà nước liên tiếp điều chỉnh giảm 3 lần các mức lãi suất điều hành với tổng mức giảm 1,5%-2%/năm. Hiện lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam phổ biến ở mức 0,1%-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,3%-3,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,2%-6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,8%-6,9%/năm. Mặt bằng lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng có xu hướng giảm so với cuối năm 2019. Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam đối với một số ngành, lĩnh vực ở mức 4,5%/năm.

Doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm quý IV/2020 ước tính tăng 16% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 20%, lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 7%; ước tính cả năm 2020 doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm tăng 17% so với năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 21%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 7%. Tính đến hết tháng 11/2020, thị trường có 69 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, trong đó có 18 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, 31 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 2 doanh nghiệp tái bảo hiểm và 18 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; tổng tài sản doanh nghiệp đạt 542,8 nghìn tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2019; các doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế đạt 449,4 nghìn tỷ đồng, tăng 22%.

Thị trường chứng khoán có nhiều đóng góp trong việc huy động vốn cho nền kinh tế. Tính đến ngày 17/12/2020, tổng mức huy động vốn của thị trường chứng khoán đạt 383,6 nghìn tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 24/12/2020, chỉ số VNIndex đạt 1.067,52 điểm, tăng 11,1% so với cuối năm 2019; mức vốn hóa thị trường đạt gần 5 triệu tỷ đồng, tăng 14%; giá trị giao dịch bình quân từ đầu năm 2020 đến nay (tính đến ngày 17/12) đạt 7.056 tỷ đồng/phiên, tăng 51,5% so với bình quân năm 2019. Hiện nay, thị trường cổ phiếu có 750 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 905 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 1.479 nghìn tỷ đồng, tăng 6% so với cuối năm 2019.

Trên thị trường trái phiếu, có 481 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt gần 1.350 nghìn tỷ đồng, tăng 13,5% so với cuối năm 2019; giá trị giao dịch bình quân đạt 10.247 tỷ đồng/phiên, tăng 11,3% so với bình quân năm trước.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 từ đầu năm đến nay (tính đến 17/12) đạt 157.314 hợp đồng/phiên, tăng 77% so với bình quân giao dịch năm 2019; khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 11.076,1 nghìn chứng quyền/phiên, tăng 286%, giá trị giao dịch bình quân đạt 18,85 tỷ đồng/phiên, tăng 163%.

Theo báo cáo về thương hiệu quốc gia năm 2020 do Brand Finance²⁵ công bố, giá trị thương hiệu quốc gia của Việt Nam năm 2020 tăng 29% (nhanh nhất thế giới), đạt mức 319 tỷ USD. Xếp hạng của Việt Nam cũng cải thiện từ thứ hạng 42 năm 2019 lên thứ hạng 33 năm 2020.

2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2020 tăng 5,7% so với năm 2019, mức thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 đến tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, tốc độ tăng vốn thực

²⁵ Brand Finance là công ty tư vấn chiến lược và định giá thương hiệu độc lập hàng đầu thế giới, có trụ sở chính tại London và có mặt tại 20 quốc gia trên thế giới.

hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2020 đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2011-2020²⁶, đây là kết quả đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nhằm duy trì đà tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh dịch Covid-19 được kiểm soát tốt tại Việt Nam.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý IV/2020 theo giá hiện hành ước tính đạt 719,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn khu vực Nhà nước tăng 17,4%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 3,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,3%.

Tính chung năm 2020, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 2.164,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% so với năm trước và bằng 34,4% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 729 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,7% tổng vốn và tăng 14,5% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 972,2 nghìn tỷ đồng, bằng 44,9% và tăng 3,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 463,3 nghìn tỷ đồng, bằng 21,4% và giảm 1,3%.

**Tốc độ phát triển và cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện
các năm giai đoạn 2016-2020 (Theo giá hiện hành)**

		%		
		Chia ra:		
	Tổng số	Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Tốc độ phát triển				
Năm 2016	108,9	107,3	109,5	110,4
Năm 2017	112,3	106,9	117,1	112,8
Năm 2018	111,2	103,8	118,5	109,8
Năm 2019	110,3	102,9	117,3	107,9
Năm 2020	105,7	114,5	103,1	98,7
Cơ cấu				
Năm 2016	100,0	37,5	38,9	23,6
Năm 2017	100,0	35,7	40,6	23,7
Năm 2018	100,0	33,3	43,3	23,4
Năm 2019	100,0	31,1	46,0	22,9
Năm 2020	100,0	33,7	44,9	21,4

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện năm 2020 ước tính đạt 466,6 nghìn tỷ đồng, bằng 91,1% kế hoạch năm và tăng 34,5% so với năm trước (năm 2019 bằng 90,5% và tăng 7,1%), gồm có: Vốn Trung ương quản lý đạt 84 nghìn tỷ đồng, bằng 91,4% kế hoạch năm và tăng

²⁶ Tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn NSNN so với năm trước các năm 2011-2020 lần lượt là: 25,9%; 15%; 1%; 0,3%; 12,4%; 16,1%; 6,6%; 12,2%; 7,1%; 34,5%.

59,7% so với năm trước; vốn địa phương quản lý đạt 382,6 nghìn tỷ đồng, bằng 91,1% và tăng 29,9%, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 257,7 nghìn tỷ đồng, bằng 88,4% và tăng 29%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 105,5 nghìn tỷ đồng, bằng 95,3% và tăng 32,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 19,4 nghìn tỷ đồng, bằng 109,3% và tăng 29,8%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019. Trong đó có 2.523 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 14,6 tỷ USD, giảm 35% về số dự án và giảm 12,5% về số vốn đăng ký so với năm trước; có 1.140 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 6,4 tỷ USD, tăng 10,6%; có 6.141 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 7,5 tỷ USD, giảm 51,7%. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.695 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 3,2 tỷ USD và 4.446 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 4,3 tỷ USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2020 ước tính đạt gần 20 tỷ USD, giảm 2% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,1 tỷ USD, chiếm 70,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 3 tỷ USD, chiếm 14,8%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt gần 1,4 tỷ USD, chiếm 6,9%.

Trong năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 7,2 tỷ USD, chiếm 49,1% tổng vốn đăng ký cấp mới; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 5,1 tỷ USD, chiếm 34,7%; các ngành còn lại đạt 2,3 tỷ USD, chiếm 16,2%. Nếu tính cả vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 11,8 tỷ USD, chiếm 56% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 4,9 tỷ USD²⁷, chiếm 23,5%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,3 tỷ USD, chiếm 10,6%; các ngành còn lại đạt 2,1 tỷ USD, chiếm 9,9%. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh bất động sản đạt gần 2 tỷ USD, chiếm 26% giá trị góp vốn; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,8 tỷ USD, chiếm 24,3%; các ngành còn lại đạt 3,7 tỷ USD, chiếm 49,7%.

Trong số 79 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong năm 2020, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 6,2 tỷ USD, chiếm 42% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 1,6 tỷ USD, chiếm

²⁷ Ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí có 8 lượt dự án điều chỉnh vốn làm giảm 137,5 triệu USD.

10,8%; Đài Loan (TQ) 1,5 tỷ USD, chiếm 10,3%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) 1,3 tỷ USD, chiếm 8,7%; Hàn Quốc 1,2 tỷ USD, chiếm 8,2%; Nhật Bản 786 triệu USD, chiếm 5,4%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2020 có 119 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với tổng số vốn đăng ký của phía Việt Nam đạt 318 triệu USD; có 33 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm 272 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt 590 triệu USD, tăng 16,1% so với năm 2019, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 228,2 triệu USD, chiếm 38,7% tổng vốn đầu tư; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 92,6 triệu USD, chiếm 15,7%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 68,7 triệu USD, chiếm 11,6%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 63,4 triệu USD, chiếm 10,7%; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 62,6 triệu USD, chiếm 10,6%. Trong năm 2020 có 29 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó Lào là nước dẫn đầu với 181,3 triệu USD, chiếm 30,7% tổng vốn đầu tư; Ô-x-trây-li-a 101,8 triệu USD, chiếm 17,2%; Đức 92,6 triệu USD, chiếm 15,7%; Hoa Kỳ 69,8 triệu USD, chiếm 11,8%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Dịch Covid-19 được kiểm soát chặt chẽ, các lĩnh vực của nền kinh tế từng bước được cải thiện tích cực nên thu ngân sách Nhà nước trong 15 ngày đầu tháng 12/2020 tăng hơn 9,2 nghìn tỷ đồng so với cùng kỳ tháng trước. Chi ngân sách Nhà nước đáp ứng kịp thời, đầy đủ các nhiệm vụ chi phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước và thanh toán các khoản nợ đến hạn..., đặc biệt là hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19, khắc phục hậu quả thiên tai, lũ lụt.

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/12/2020 ước tính đạt 1.307,4 nghìn tỷ đồng, bằng 86,5% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 1.101,6 nghìn tỷ đồng, bằng 87,1%; thu từ dầu thô 32,7 nghìn tỷ đồng, bằng 92,9%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 172,3 nghìn tỷ đồng, bằng 82,8%. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 134,7 nghìn tỷ đồng, bằng 75,7% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 180 nghìn tỷ đồng, bằng 78,7%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 209,2 nghìn tỷ đồng, bằng 77,2%; thu thuế thu nhập cá nhân 110 nghìn tỷ đồng, bằng 85,5%; thu thuế bảo vệ môi trường 54,8 nghìn tỷ đồng, bằng 81,2%; thu tiền sử dụng đất 143,9 nghìn tỷ đồng, bằng 150%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/12/2020 ước tính đạt 1.432,5 nghìn tỷ đồng, bằng 82% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 966,7 nghìn tỷ đồng, bằng 91,5%; chi đầu tư phát triển 356 nghìn tỷ đồng, bằng 75,7%; chi trả nợ lãi 98,8 nghìn tỷ đồng, bằng 83,6%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa²⁸

Năm 2020 ghi nhận nỗ lực mạnh mẽ của hoạt động xuất, nhập khẩu trong bối cảnh nền kinh tế trong nước cũng như thế giới chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và sự đứt gãy thương mại toàn cầu. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2020 ước tính đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5%; nhập khẩu hàng hóa đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6%²⁹. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2020 ước tính xuất siêu 19,1 tỷ USD, giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay³⁰.

Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thực hiện tháng 11/2020 đạt 25.238 triệu USD, cao hơn 438 triệu USD so với số ước tính, trong đó hàng dệt may cao hơn 241 triệu USD; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng cao hơn 118 triệu USD; giày dép cao hơn 117 triệu USD.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2020 ước tính đạt 26,5 tỷ USD, tăng 5% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 7,1 tỷ USD, tăng 13,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 19,4 tỷ USD, tăng 2,3%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Hai tăng 17,6%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 0,1%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 25,8%.

Trong quý IV/2020, kim ngạch xuất khẩu đạt 78,9 tỷ USD, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước và giảm 1,1% so với quý III năm nay. Trong quý IV có 12 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 77,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó mặt hàng điện thoại và linh kiện dẫn đầu với 14,1 tỷ USD, chiếm 17,9%, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 12,5 tỷ USD, tăng 20,7%.

Tính chung cả năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2019, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 78,2 tỷ USD, giảm 1,1%, chiếm 27,8% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 203,3 tỷ USD, tăng 9,7%, chiếm 72,2% (tỷ trọng tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm trước).

²⁸ Số liệu tháng 12/2020 do Tổ liên ngành gồm Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thống kê hợp ước tính căn cứ trên số liệu kim ngạch xuất, nhập khẩu tính đến ngày 24/12/2020 của Tổng cục Hải quan kết hợp với thông tin thị trường, tỷ trọng và xu hướng xuất, nhập khẩu các mặt hàng. Tổng cục Thống kê nhận được và cập nhật báo cáo vào ngày 25/12/2020.

²⁹ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2019 đạt 517,7 tỷ USD, tăng 7,7% so với năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 264,3 tỷ USD, tăng 8,4%; nhập khẩu đạt 253,4 tỷ USD, tăng 6,8%.

³⁰ Giá trị xuất siêu các năm giai đoạn 2016-2020 lần lượt là: 1,6 tỷ USD; 1,9 tỷ USD; 6,5 tỷ USD; 10,9 tỷ USD; 19,1 tỷ USD.

Trong năm 2020 có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 64,3%), trong đó điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 50,9 tỷ USD, chiếm 18,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm 1% so với năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 44,7 tỷ USD, tăng 24,4%; hàng dệt may đạt 29,5 tỷ USD, giảm 10,2%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 27 tỷ USD, tăng 47,8%; giày dép đạt 16,6 tỷ USD, giảm 9,6%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,3 tỷ USD, tăng 15,7%. Nhìn chung, tỷ trọng xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó: Điện thoại và linh kiện chiếm 97,8%; điện tử, máy tính và linh kiện chiếm 96,7%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 86,6%; giày dép chiếm 78,8%; hàng dệt may chiếm 59,6%. Kim ngạch xuất khẩu của hầu hết các mặt hàng nông sản, thủy sản năm nay đều giảm so với năm trước: Thủy sản đạt 8,4 tỷ USD, giảm 1,8%; rau quả đạt 3,3 tỷ USD, giảm 13%; hạt điều đạt 3,2 tỷ USD, giảm 3% (lượng tăng 12,1%); cà phê đạt 2,7 tỷ USD, giảm 7,2% (lượng giảm 8,8%); hạt tiêu đạt 666 triệu USD, giảm 6,8% (lượng tăng 1,2%); chè đạt 220 triệu USD, giảm 6,9% (lượng giảm 0,4%). Riêng gạo đạt 3,1 tỷ USD, tăng 9,3% (lượng giảm 3,5%); cao su đạt 2,4 tỷ USD, tăng 3,5% (lượng tăng 2,8%) do giá xuất khẩu bình quân của 2 mặt hàng này đều tăng.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2020, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản ước tính đạt 152,5 tỷ USD, tăng 11,3% so với năm trước, chiếm 54,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (tăng 2,3 điểm phần trăm so với năm 2019). Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp ước tính đạt 100,3 tỷ USD, tăng 2,4% và chiếm 35,6% (giảm 1,4 điểm phần trăm). Nhóm hàng nông, lâm sản đạt 20,3 tỷ USD, giảm 1,9% và chiếm 7,2% (giảm 0,6 điểm phần trăm). Nhóm hàng thủy sản đạt 8,4 tỷ USD, giảm 1,8% và chiếm 3% (giảm 0,3 điểm phần trăm).

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa năm 2020, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 76,4 tỷ USD, tăng 24,5% so với năm trước; tiếp đến là Trung Quốc đạt 48,5 tỷ USD, tăng 17,1%; thị trường EU đạt 34,8 tỷ USD, giảm 2,7%; thị trường ASEAN đạt 23,1 tỷ USD, giảm 8,7%; Nhật Bản đạt 19,2 tỷ USD, giảm 5,7%; Hàn Quốc đạt 18,7 tỷ USD, giảm 5,1%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa thực hiện tháng 11/2020 đạt 24.692 triệu USD, cao hơn 492 triệu USD so với số ước tính, trong đó điện tử, máy tính và linh kiện cao hơn 197 triệu USD; hạt điều cao hơn 66 triệu USD; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng cao hơn 58 triệu USD; sắt thép cao hơn 42 triệu USD; sản phẩm hóa chất cao hơn 40 triệu USD.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2020 ước tính đạt 27,5 tỷ USD, tăng 11,4% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 9,75 tỷ USD, tăng 14,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 17,75 tỷ USD, tăng 9,5%. So với cùng kỳ năm 2019, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Hai tăng 22,7%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 2,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 37,4%.

Trong quý IV/2020, kim ngạch nhập khẩu đạt 76,4 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước và tăng 10,7% so với quý III năm nay. Trong quý IV có 13 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 72,3% tổng trị giá nhập khẩu, trong đó: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt giá trị cao nhất với 18,9 tỷ USD (chiếm 24,7% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu), tăng 44,1% so với cùng kỳ năm 2019; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 10,9 tỷ USD, tăng 9,7%; điện thoại và linh kiện đạt 5,9 tỷ USD, tăng 48,7%.

Tính chung năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6% so với năm 2019, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 93,6 tỷ USD, giảm 10%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 168,8 tỷ USD, tăng 13%.

Trong năm 2020 có 35 mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm 89,6% tổng kim ngạch nhập khẩu (4 mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 49,4%), trong đó: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 64 tỷ USD (chiếm 24,4% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 24,6% so với năm trước; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 37,4 tỷ USD, tăng 1,7%; điện thoại và linh kiện đạt 16,6 tỷ USD, tăng 13,3%; vải đạt 11,8 tỷ USD, giảm 11,1%; chất dẻo đạt 8,3 tỷ USD, giảm 7,7%; sắt thép đạt 8,1 tỷ USD, giảm 15,2%; sản phẩm chất dẻo đạt 7,2%, tăng 10,6%; ô tô đạt 6,3 tỷ USD, giảm 14,3%.

Về cơ cấu nhập khẩu hàng hóa năm 2020, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 245,6 tỷ USD, tăng 4,1% so với năm trước và chiếm 93,6% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa (tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2019), trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 134,8 tỷ USD, tăng 16,3% và chiếm 51,4% (tăng 5,7 điểm phần trăm); nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu đạt 110,8 tỷ USD, giảm 7,7% và chiếm 42,2% (giảm 5,2 điểm phần trăm). Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 16,8 tỷ USD, giảm 3,8% và chiếm 6,4% (giảm 0,5 điểm phần trăm).

Về thị trường nhập khẩu hàng hóa năm nay, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 83,9 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm trước; tiếp theo là Hàn Quốc đạt 46,3 tỷ USD, giảm 1,5%; thị trường ASEAN đạt 30 tỷ USD, giảm 6,9%; Nhật Bản đạt 20,5 tỷ USD, tăng 5%; thị trường EU đạt 14,5 tỷ USD, tăng 3,5%; Hoa Kỳ đạt 13,7 tỷ USD, giảm 4,9%.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện tháng Mười Một xuất siêu 546 triệu USD³¹; 11 tháng xuất siêu 20,1 tỷ USD; tháng Mười Hai ước tính nhập siêu 1 tỷ USD. Ước tính năm 2020 xuất siêu 19,1 tỷ USD³², trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15,5 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 34,6 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý IV/2020, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 820 triệu USD, giảm 84,8% so với cùng kỳ năm 2019; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt 4,7 tỷ USD, giảm 14,6%.

Trong năm 2020, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 6,3 tỷ USD, giảm 68,4% so với năm 2019, trong đó dịch vụ du lịch đạt 2,5 tỷ USD (chiếm 39,8% tổng kim ngạch), giảm 78,8%; dịch vụ vận tải đạt 727 triệu USD (chiếm 11,6%), giảm 83,4%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm nay ước tính đạt 18,3 tỷ USD, giảm 14,5% so với năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 8,3 tỷ USD (chiếm 45,2% tổng kim ngạch), tăng 3,5%; dịch vụ du lịch đạt 4 tỷ USD (chiếm 22%), giảm 37,5%. Nhập siêu dịch vụ năm 2020 là 12 tỷ USD, gấp gần 2 lần kim ngạch xuất khẩu dịch vụ và tăng 10,5 tỷ USD so với năm 2019.

5. Chỉ số giá

Giá xăng dầu, giá gas trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng vào dịp cuối năm tăng là những yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2020 tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 0,19% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,23% so với năm 2019³³. Tỷ giá thương mại hàng hóa năm 2020 giảm 0,74% so với năm 2019 phản ánh giá xuất khẩu hàng hóa Việt Nam ra nước ngoài không thuận lợi so với giá nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài về Việt Nam.

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2020 tăng 0,1% so với tháng trước. Có 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có CPI tháng Mười Hai tăng so với tháng trước, trong đó nhóm giao thông tăng cao nhất 2,45% do ảnh hưởng từ đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào thời điểm 26/11/2020, thời điểm 11/12/2020 và thời điểm 26/12/2020 làm giá xăng, dầu tăng 6,52% (tác động làm CPI chung tăng 0,23%), bên cạnh đó, giá xe máy tăng 0,18%, giá phụ tùng tăng 0,03% và giá dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,3% do nhu cầu mua sắm, sửa chữa cuối năm

³¹ Tháng Mười Một ước tính xuất siêu 600 triệu USD.

³² Trong đó, năm 2020 xuất siêu sang EU đạt 20,3 tỷ USD, giảm 6,8% so với năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 35,4 tỷ USD, tăng 4%; nhập siêu từ Hàn Quốc 27,6 tỷ USD, tăng 1%; nhập siêu từ ASEAN 6,9 tỷ USD, giảm 0,6%.

³³ Tốc độ tăng CPI bình quân các năm so với năm trước giai đoạn 2016-2020 lần lượt là: 2,66%; 3,53%; 3,54%; 2,79%; 3,23%.

tăng. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,15% và nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,01% do nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép và nhu cầu sử dụng các thiết bị và đồ dùng gia đình tăng khi thời tiết chuyển sang rét đậm, rét hại tại các tỉnh phía Bắc. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,13% do nhu cầu phục vụ Giáng sinh, Tết Dương lịch năm 2021 và chuẩn bị nguồn hàng đón Tết Nguyên đán sắp tới³⁴; nhóm giáo dục và nhóm thuốc và dịch vụ y tế cùng tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,12%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá giảm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,41% (trong đó, lương thực tăng 0,43% do giá gạo tăng 0,64%³⁵; thực phẩm giảm 0,77%³⁶); nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,1% do các công ty du lịch đưa ra các chương trình kích cầu du lịch nội địa³⁷; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,03% chủ yếu do thời tiết lạnh ở các tỉnh phía Bắc và dịu mát ở các tỉnh miền Nam nên nhu cầu sử dụng điện, nước sinh hoạt giảm làm cho chỉ số giá điện giảm 1,38%, chỉ số giá nước giảm 0,03%, mặt khác, giá gas tăng 1,87%, giá nhóm vật liệu, bảo dưỡng nhà ở tăng 0,17% và giá dầu hỏa tăng 9,45%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông không thay đổi.

Tính chung quý IV/2020, CPI tăng 0,22% so với quý trước và tăng 1,38% so với quý IV/2019, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,23% so với cùng kỳ năm trước; giáo dục tăng 3,82% (dịch vụ giáo dục tăng 4,17%); đồ uống và thuốc lá tăng 1,26%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,79%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,54%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,51%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,48%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,2%. Ba nhóm có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ năm trước là giao thông giảm 12,82%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 2,28%; bưu chính viễn thông giảm 0,55%.

CPI bình quân năm 2020 tăng 3,23% so với bình quân năm 2019, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra là dưới 4%; CPI tháng 12/2020 tăng 0,19% so với tháng 12/2019, là mức thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020³⁸. CPI bình quân năm 2020 tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (i) Giá các mặt hàng lương thực tăng 4,51% so với năm trước (làm CPI chung tăng 0,17%), trong đó giá gạo tăng 5,14% do giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng; (ii) Giá các mặt hàng thực phẩm tăng 12,28% so với năm trước (làm CPI chung tăng 2,61%), trong đó riêng giá thịt lợn tăng 57,23% (làm CPI chung tăng 1,94%); (iii) Giá thuốc và

³⁴ Giá mặt hàng rượu các loại tăng 0,14%; bia các loại tăng 0,16% và thuốc lá tăng 0,08%.

³⁵ Chủ yếu tăng theo giá gạo xuất khẩu do nhu cầu nhập khẩu gạo từ các nước và nhu cầu dự trữ gạo dịp cuối năm (tác động làm CPI chung tăng 0,02%).

³⁶ Do giá thịt lợn giảm 1,65%; giá các sản phẩm chế biến từ thịt lợn giảm (giá thịt quay, giò chả giảm 0,6%; nội tạng động vật giảm 0,86%; mỡ ăn giảm 1,59%); giá thịt gia cầm giảm 0,38%, giá các loại quả có múi như cam, quýt, bưởi giảm 3,6%; giá rau tươi giảm 4,12%.

³⁷ Giá dịch vụ du lịch trọn gói giảm 0,12%; giá khách sạn, nhà khách giảm 0,11%.

³⁸ Tốc độ tăng CPI tháng Mười Hai so với cùng kỳ năm trước các năm 2016-2020 lần lượt là: 4,74%; 2,6%; 2,98%; 5,23%; 0,19%.

thiết bị y tế tăng 1,35% do dịch Covid-19 trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp nên nhu cầu về mặt hàng này ở mức cao; (iv) Tiếp tục thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP làm chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục năm 2020 tăng 4,32% so với năm 2019.

Bên cạnh đó có một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2020: (i) Giá các mặt hàng thiết yếu như xăng, dầu giảm 23,03% so với năm trước (làm CPI chung giảm 0,83%); giá dầu hỏa giảm 31,21%; giá gas trong nước giảm 0,95% do ảnh hưởng của giá nhiên liệu thế giới; (ii) Nhu cầu đi lại, du lịch của người dân giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm giá của nhóm du lịch trọn gói giảm 6,24% so với năm trước; giá cước vận tải của các loại phương tiện như tàu hỏa, máy bay giảm³⁹; (iii) Chính phủ triển khai các gói hỗ trợ cho người dân và người sản xuất gặp khó khăn do dịch Covid-19 như gói hỗ trợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) triển khai giảm giá điện, tiền điện cho khách hàng nên giá điện tháng 5 và tháng 6 năm nay giảm lần lượt là 0,28% và 2,72% so với tháng trước; (iv) Các cấp, các ngành tích cực triển khai thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để ngăn chặn diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, bảo đảm cân đối cung cầu và ổn định thị trường.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2020 tăng 0,07% so với tháng trước và tăng 0,99% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2020 tăng 2,31% so với bình quân năm 2019.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng thế giới giảm nhanh trong những ngày đầu tháng 12 sau khi đạt đỉnh bởi thông tin vắc-xin Covid-19 được nhiều quốc gia phê duyệt và Mỹ có thể sớm bổ sung gói hỗ trợ kinh tế. Tuy nhiên, giá vàng thế giới tăng trở lại trong những ngày gần đây sau khi Quốc hội Mỹ thống nhất về gói kích thích kinh tế 900 tỷ USD. Bình quân giá vàng thế giới đến ngày 26/12/2020 giảm 0,42% so với tháng 11/2020. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 12/2020 giảm 0,83% so với tháng trước; tăng 30,95% so với cùng kỳ năm 2019; bình quân năm 2020 tăng 28,05% so với năm 2019.

Đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới giảm sau khi gói kích thích kinh tế đã được Quốc hội Mỹ thống nhất. Trong nước, lượng dự trữ ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dồi dào đáp ứng nhu cầu về ngoại tệ của các doanh nghiệp nhập khẩu. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2020 giảm 0,23% so với tháng trước và giảm 0,09% so với cùng kỳ năm 2019; bình quân năm 2020 giảm 0,02% so với năm 2019.

³⁹ Giá vé máy bay giảm 34,7%; giá vé tàu hỏa giảm 2,12%.

c) Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2020 tăng 0,88% so với quý trước và tăng 7,75% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp tăng 1,01% và tăng 11,3%; lâm nghiệp tăng 0,11% và giảm 0,1%; thủy sản tăng 0,56% và giảm 1,63%. Tính chung cả năm 2020, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 8,24% so với năm 2019, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp tăng 11,87%; lâm nghiệp giảm 0,19%; thủy sản giảm 1,29%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý IV/2020 tăng 0,1% so với quý trước và giảm 0,78% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 0,33% và giảm 10,42%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,09% và giảm 0,3%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,36% và giảm 1,96%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,44% và tăng 2,38%. Tính chung cả năm 2020, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,6% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 8,76%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,23%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,32%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,65%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý IV/2020 tăng 0,66% so với quý trước và giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất dịch vụ của một số ngành như sau: Giáo dục và đào tạo tăng 2,03% và tăng 2,84%; dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 0,28% và giảm 5%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 0,02% và giảm 0,04%; y tế và trợ giúp xã hội không thay đổi so với quý trước và tăng 0,17% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2020, chỉ số giá sản xuất dịch vụ giảm 0,73% so với năm 2019, trong đó chỉ số giá sản xuất vận tải, kho bãi giảm 5,21%; thông tin và truyền thông giảm 3,24%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 0,8%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 2,01%; giáo dục và đào tạo tăng 3,47%.

d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý IV năm nay tăng 0,54% so với quý trước và giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 2,39% và giảm 0,46%; nhóm nhiên liệu tăng 3,72% và giảm 25,81%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,15% và giảm 0,32%. Chỉ số giá xuất khẩu quý IV so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước của một số mặt hàng như sau: Quặng và khoáng sản tăng 6,02% và giảm 1,07%; hạt điều tăng 5,75% và tăng 3,2%; xăng dầu các loại tăng 5,21% và giảm 18,81%; gạo tăng 4,52% và tăng 12,21%; dầu thô tăng 3,62% và giảm 30,26%; chè tăng 0,24% và tăng 11,24%; thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 2,82% và giảm 1,94%; điện

thoại và thiết bị di động giảm 1,65% và giảm 2,51%; than đá giảm 0,48% và giảm 0,51%. Tính chung cả năm 2020, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá giảm 1,32% so với năm 2019, trong đó nông sản, thực phẩm giảm 2,32%; nhiên liệu giảm 27,03%; hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,02%. Chỉ số giá xuất khẩu năm 2020 của một số mặt hàng: Dầu thô giảm 31,78%; xăng dầu các loại giảm 19,15%; hàng thủy sản giảm 6,01%; sắt thép giảm 5,68%; chè tăng 10,11%; quặng và khoáng sản tăng 7,43%; gạo tăng 4,78%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý IV năm nay tăng 0,38% so với quý trước và giảm 0,49% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nhập khẩu của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 0,23% và tăng 1,05%; nhóm nhiên liệu tăng 3,25% và giảm 0,7%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,28% và giảm 0,56%. Chỉ số giá nhập khẩu quý IV của một số mặt hàng như sau: Khí đốt hóa lỏng tăng 18,55% so với quý trước và giảm 7,73% so với cùng kỳ năm trước; kim loại thường khác tăng 3,47% và giảm 0,59%; xăng dầu các loại tăng 2,52% và giảm 0,12%; thủy sản tăng 0,56% và giảm 1,88%; dầu mỡ động thực vật giảm 1,09% và tăng 12,78%; lúa mì giảm 0,58% và tăng 2,23%. Tính chung cả năm 2020, chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá giảm 0,59% so với năm 2019, trong đó nông sản, thực phẩm tăng 0,93%; nhiên liệu giảm 2,88%; hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,56%. Chỉ số giá nhập khẩu năm 2020 của một số mặt hàng: Khí đốt hóa lỏng giảm 12,96%; hóa chất giảm 6,89%; kim loại thường khác giảm 3,35%; xăng dầu các loại giảm 2,65%; sản phẩm từ giấy tăng 10,67%; dầu mỡ động thực vật tăng 9,01%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa⁴⁰ quý IV năm nay tăng 0,15% so với quý trước và giảm 0,81% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2020, tỷ giá thương mại hàng hoá giảm 0,74% so với năm 2019, trong đó tỷ giá thương mại mặt hàng xăng, dầu các loại giảm 16,95%; sắt, thép giảm 5,85%; thủy sản giảm 4,3%; rau quả giảm 2,14%; hóa chất tăng 7,4%; gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 1,46%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 0,44%; cao su tăng 0,22%.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2020 là 97,58 triệu người. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm mạnh trong 3 thập kỷ qua và cơ bản duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây. Tỷ lệ tử vong vẫn duy trì ở mức thấp, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng do những thành tựu phát triển của y học và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện. Tình hình lao động, việc làm quý IV/2020 có nhiều dấu hiệu khởi sắc so với quý trước nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm tính chung cả năm 2020 cao hơn năm 2019 trong khi số người có việc làm, thu nhập của người làm công ăn lương thấp hơn năm trước.

⁴⁰ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

Dân số trung bình năm 2020 của cả nước ước tính 97,58 triệu người, tăng 1.098,7 nghìn người, tương đương tăng 1,14% so với năm 2019. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016-2020 là 1,13%. Trong tổng dân số, dân số thành thị 35,93 triệu người, chiếm 36,8%; dân số nông thôn 61,65 triệu người, chiếm 63,2%; dân số nam 48,59 triệu người, chiếm 49,8%; dân số nữ 48,99 triệu người, chiếm 50,2%. Tỷ số giới tính của dân số năm 2020 là 99,2 nam/100 nữ.

Theo Kết quả Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2020, tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,12 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 112,1 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 16,3‰; tỷ suất chết thô là 6,1‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 13,9‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 22,3‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2020 là 73,7 tuổi, trong đó nam là 71 tuổi và nữ là 76,4 tuổi.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý IV/2020 ước tính là 55,1 triệu người, tăng 563,8 nghìn người so với quý trước và giảm 860,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động nam 28,9 triệu người, chiếm 52,5% tổng số và lao động nữ 26,2 triệu người, chiếm 47,5%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 18,2 triệu người, chiếm 33,1%; khu vực nông thôn là 36,9 triệu người, chiếm 66,9%. Tính chung năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 54,6 triệu người, giảm 1,2 triệu người so với năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2020 ước tính đạt 74%, giảm 2,8 điểm phần trăm so với năm trước.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý IV/2020 ước tính là 48,8 triệu người, tăng 285,7 nghìn người so với quý trước và giảm 430,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động nam 26,6 triệu người, chiếm 54,5% tổng số và lao động nữ 22,2 triệu người, chiếm 45,5%; khu vực thành thị 16,5 triệu người, chiếm 33,9% và khu vực nông thôn là 32,3 triệu người, chiếm 66,1%. Tính chung cả năm 2020, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 48,3 triệu người, giảm 849,5 nghìn người so với năm trước, tương đương 1,7%.

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc quý IV/2020 ước tính 54 triệu người, bao gồm 17,1 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 31,6% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 17,1 triệu người, chiếm 31,7%; khu vực dịch vụ 19,8 triệu người, chiếm 36,7%. Tính chung cả năm 2020, lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc là 53,4 triệu người, bao gồm 17,5 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 7,2% so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng 16,5 triệu người, tăng 0,3%; khu vực dịch vụ 19,4 triệu người, tăng 0,1%. Chuyển dịch lao động tiếp tục theo xu hướng từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ với tỷ trọng lao động tương ứng trong các khu vực năm 2020 là: 32,8%; 30,9%; 36,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp quý IV/2020 ước tính là 2,16% (quý I là 2,02%; quý II là 2,51%, quý III là 2,29). Tính chung năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp chung ước tính là 2,26%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,61%; khu vực nông thôn là 1,59%⁴¹. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi quý IV là 2,37% (quý I là 2,22%; quý II là 2,73%; quý III là 2,5%). Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị quý IV là 3,68%, mặc dù tỷ lệ này thấp hơn quý trước nhưng so với cùng kỳ năm trước vẫn ở mức cao nhất trong 10 năm trở lại đây⁴². Tính chung cả năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ước tính là 2,48%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,88%; khu vực nông thôn là 1,75%⁴³. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) năm 2020 ước tính là 7,1%, trong đó khu vực thành thị là 10,63%; khu vực nông thôn là 5,45%.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I/2020 là 2,21%; quý II là 3,08%; quý III là 2,79%; quý IV ước tính là 1,89%. Tính chung năm 2020, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính là 2,51%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,68%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,93% (tỷ lệ thiếu việc làm của năm 2019 tương ứng là 1,5%; 0,76%; 1,87%).

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản⁴⁴ quý I/2020 là 55,3% và quý II là 55,8%; quý III là 57% và quý IV ước tính là 56,2%. Tính chung năm 2020, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản ước tính là 56,2%. Tỷ lệ này tính riêng trong khu vực thành thị năm 2020 là 48,3% và trong khu vực nông thôn là 62,6% (năm 2019 tương ứng là 56%; 47,8%; 62,5%).

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương quý IV/2020 là 6,65 triệu đồng/tháng, tăng 125 nghìn đồng so với quý trước và giảm 130 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước, trong đó thu nhập của lao động nam là 6,9 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,3 triệu đồng/tháng. Tính chung năm 2020, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương là 6,62 triệu đồng/tháng, giảm 75,8 nghìn đồng so với năm trước.

⁴¹ Tỷ lệ thất nghiệp chung năm 2019 là 1,99%, trong đó khu vực thành thị là 2,93%; nông thôn 1,54%.

⁴² Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi khu vực thành thị quý IV các năm 2011-2020 lần lượt là: 2,99%; 2,88%; 3,19%; 3,21%; 3,15%; 3,24%; 3,13%; 3,10%; 3,10%; 3,68%.

⁴³ Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2019 là 2,17%, trong đó khu vực thành thị là 3,11%; nông thôn 1,69%.

⁴⁴ Lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp bao gồm những người không làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và thuộc một trong ba nhóm sau: (i) người làm công ăn lương thuộc khu vực chính thức không được ký hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; lao động gia đình tại cơ sở thuộc khu vực chính thức và thành viên hợp tác xã không có bảo hiểm xã hội bắt buộc; (ii) chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động làm công ăn lương và lao động gia đình tại cơ sở thuộc khu vực phi chính thức; (iii) lao động tự làm phục vụ nhu cầu tự tiêu dùng của hộ gia đình và lao động làm thuê trong các hộ gia đình.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Trong năm 2020, đời sống của nhân dân trên cả nước tuy gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của thiên tai và dịch bệnh Covid-19 nhưng được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương và sự nỗ lực của người dân nên đời sống nhân dân nhìn chung ổn định. Ước tính thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành đạt 4.190 nghìn đồng. Thiếu đói trong nông dân hầu như không xảy ra trong những tháng cuối năm. Tính chung năm 2020, cả nước có 16,5 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 75,9% so với năm trước, tương ứng với 66,5 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 76,1%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 733,6 tấn gạo. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2020 ước khoảng 4,7%, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2019.

Chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống người dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, trường học được đầu tư xây dựng mới, cải tạo đạt chuẩn, các chương trình hỗ trợ giống cây trồng cho sản xuất nông nghiệp, chính sách cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo... giúp người nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Tính đến cuối tháng 11/2020, cả nước có 5.415 xã và 173 huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Theo báo cáo sơ bộ, tổng các suất quà trao tặng cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội trong năm 2020 là hơn 24,9 nghìn tỷ đồng, trong đó 13,4 nghìn tỷ đồng hỗ trợ cho các đối tượng ảnh hưởng dịch Covid-19, hơn 4,1 nghìn tỷ đồng hỗ trợ đối tượng chính sách và người có công, 3,1 nghìn tỷ đồng hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo và 26,6 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

Riêng đối với người dân bị ảnh hưởng của thiên tai, theo báo cáo của Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định hỗ trợ các địa phương với kinh phí 2.161,8 tỷ đồng, trong đó: 381,8 tỷ đồng hỗ trợ các tỉnh các tỉnh miền núi phía Bắc; 1.250 tỷ đồng hỗ trợ các tỉnh miền Trung; 530 tỷ đồng hỗ trợ các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Cấp xuất gần 23 nghìn tấn gạo hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, trong đó hỗ trợ cho các tỉnh miền Trung là gần 19,4 nghìn tấn.

3. Giáo dục, đào tạo

Năm học 2020-2021, ngành giáo dục đào tạo tiếp tục rà soát, quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo trong cả nước đảm bảo nguyên tắc tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của học sinh, đáp ứng yêu cầu đổi mới của chương

trình giáo dục; nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp, đặc biệt cần thực hiện bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ đáp ứng chuẩn nghề nghiệp và thực hiện đổi mới phương pháp dạy theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh, tinh giản nội dung dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá gắn với lộ trình thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Trong năm học này, cả nước có 5.076,1 nghìn trẻ em bậc mầm non (725,5 nghìn trẻ em đi nhà trẻ và 4.350,6 nghìn trẻ em đi học mẫu giáo); 17.551 nghìn học sinh phổ thông đến trường (8.890 nghìn học sinh tiểu học; 5.920,5 nghìn học sinh trung học cơ sở; 2.740,5 nghìn học sinh trung học phổ thông) và 1.560,3 nghìn sinh viên đại học. Năm 2020, cả nước có 528.038 chỉ tiêu tuyển sinh đại học, cao đẳng, tăng 7,8% so với năm 2019; số thí sinh đăng ký xét tuyển là 642.945 thí sinh, giảm 1,5%; tổng số nguyện vọng đăng ký xét tuyển là 2.494,2 nghìn nguyện vọng, giảm 3,1%.

Trong năm 2020, số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được rà soát, sắp xếp, quy hoạch theo lộ trình. Hiện nay, cả nước có 1.909 cơ sở giáo dục nghề nghiệp⁴⁵, bao gồm 399 trường cao đẳng; 458 trường trung cấp; 1.052 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Số giáo viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt 84.302 người, bao gồm 37.633 giáo viên tại các trường cao đẳng, 14.727 giáo viên tại các trường trung cấp, 20.344 giáo viên tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 11.598 giáo viên thuộc các cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến công tác tuyển sinh và đào tạo của cả hệ thống giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt vào thời điểm cuối tháng 7/2020 khi dịch bùng phát trở lại tại Việt Nam, nhiều trường đã triển khai hình thức xét tuyển, tuyển sinh, đào tạo trực tuyến thay cho hình thức truyền thống để phòng ngừa lây nhiễm Covid-19 trong nhà trường. Tính đến hết tháng 11/2020, giáo dục nghề nghiệp đã tuyển mới được 1.940 nghìn người, trong đó trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 520 nghìn người; trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác tuyển sinh được 1.420 nghìn người.

4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng (19/11-18/12/2020), cả nước có 21.371 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (7 trường hợp tử vong); 14.076 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (1 trường hợp tử vong); 70 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do vi rút (1 trường hợp tử vong); 2 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu; 157 trường hợp sốt phát ban nghi sởi, trong đó có 23 trường hợp dương tính; 1 trường hợp dương tính với bạch hầu. Tính chung năm 2020, cả nước có 128.970 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (23 trường hợp tử vong); 78.063 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (1 trường hợp tử vong); 622 trường hợp mắc bệnh viêm

⁴⁵ Không bao gồm các cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

màng não do vi rút (11 trường hợp tử vong); 14 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu; 3.311 trường hợp sốt phát ban nghi sởi, trong đó có 307 trường hợp dương tính; 242 trường hợp dương tính với bạch hầu (5 trường hợp tử vong).

Dịch Covid-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp⁴⁶, 5 quốc gia có số ca mắc Covid-19 nhiều nhất thế giới là Mỹ, Ấn Độ, Bra-xin, Nga và Pháp. Tại Việt Nam, tính đến 18h00 ngày 26/12/2020 có 1.440 trường hợp mắc, 1.303 trường hợp đã được chữa khỏi (35 trường hợp tử vong).

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/12/2020 là 211.013 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 97.110 người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 99.113 người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Mười Hai xảy ra 8 vụ với 458 người bị ngộ độc. Tính chung cả năm 2020, cả nước xảy ra 98 vụ với 2.712 người bị ngộ độc (22 người tử vong).

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vẫn tiếp tục được các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội và nhân dân quan tâm thực hiện, nhiều di tích lịch sử tiếp tục được đầu tư tu bổ, tôn tạo gắn với khai thác, phát triển du lịch để trở thành những điểm đến hấp dẫn đối với khách du lịch, qua đó góp phần phát triển kinh tế của địa phương. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được triển khai rộng khắp trên cả nước đã tạo dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, giúp người dân có điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống. Tiếp tục hoàn thiện và xây dựng các đề án nhằm bảo tồn phát huy văn hóa truyền thống, xây dựng văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Phong trào thể thao quần chúng tích cực được triển khai gắn với cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"; triển khai chương trình bơi an toàn, phòng chống đuối nước trẻ em năm 2020; tổ chức được 28 giải thể thao trong nước thu hút được 6.511 cán bộ, vận động viên tham dự và 22 lớp bồi dưỡng, tập huấn cho 2.638 cán bộ, hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục thể thao cơ sở.

Thể thao thành tích cao của Việt Nam năm 2020 tập trung vào đào tạo, tập huấn vận động viên thành tích cao tham dự các giải thể thao khu vực, châu lục và thế giới, cụ thể: Triệu tập được 2.577 lượt vận động viên, 388 huấn luyện viên, 31 chuyên gia, 55 bác sĩ để chuẩn bị lực lượng tham dự vòng loại Olympic, Paralympic Tokyo, Đại hội Thể thao Bãi biển châu Á lần thứ 6, SEA Games 31, ASEAN Para Games 11 và các giải thể thao quốc tế khác năm 2020 (trong đó đội

⁴⁶ Tính đến 18h00 ngày 26/12/2020, trên thế giới có 80.281,3 nghìn trường hợp mắc Covid-19 (1.759,1 nghìn trường hợp tử vong).

tuyển quốc gia gồm 1.547 vận động viên, 187 huấn luyện viên, 24 chuyên gia, 35 bác sĩ; đội tuyển trẻ quốc gia gồm 1.030 vận động viên, 201 huấn luyện viên, 7 chuyên gia, 20 bác sĩ). Trong nước đã tổ chức được 53 giải thể thao và 7 lớp tập huấn trọng tài, huấn luyện viên thể thao. Đoàn thể thao Việt Nam đã tham dự 18 giải thể thao quốc tế, giành được 45 huy chương trong các giải đấu quốc tế, trong đó 26 huy chương vàng, 11 huy chương bạc, 8 huy chương đồng.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ 15/11 đến 14/12), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.525 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 849 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 676 vụ va chạm giao thông, làm 652 người chết, 436 người bị thương và 716 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 14,5%; số người chết tăng 10,1% và số người bị thương tăng 2,6%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Mười Hai giảm 13,5% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 2% và số vụ va chạm giao thông giảm 27,3%); số người chết giảm 0,6%; số người bị thương giảm 13,7% và số người bị thương nhẹ giảm 26,7%.

Tình hình tai nạn giao thông trong năm 2020 đã có nhiều chuyển biến tích cực so với năm 2019 do hiệu quả của Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt, ảnh hưởng của giãn cách xã hội do dịch Covid-19. Tính chung cả năm 2020, trên địa bàn cả nước xảy ra 14.510 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 8.344 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 6.166 vụ va chạm giao thông, làm 6.700 người chết, 4.384 người bị thương và 6.420 người bị thương nhẹ. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong năm 2020 giảm 17,7% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 9,5%; số vụ va chạm giao thông giảm 26,6%); số người chết giảm 12,1%; số người bị thương giảm 14% và số người bị thương nhẹ giảm 24,7%. Bình quân 1 ngày trong năm 2020, trên địa bàn cả nước xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông, gồm 23 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 17 vụ va chạm giao thông, làm 18 người chết, 12 người bị thương và 18 người bị thương nhẹ.

7. Thiệt hại do thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng Mười Hai chủ yếu là mưa lốc, sạt lở và triều cường làm 11 người chết và mất tích, 3 người bị thương; 136 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 916 ngôi nhà bị hư hỏng; hơn 15,9 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 3,9 nghìn ha lúa và 2,3 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng, tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 468 tỷ đồng.

Trong năm 2020, thiên tai xảy ra liên tiếp, diễn biến phức tạp với 14 cơn bão; 265 trận dông, lốc, mưa lớn; 120 trận lũ, lũ quét, sạt lở đất và hạn hán, xâm nhập mặn làm 379 người chết và mất tích, 1.060 người bị thương; 4,3 nghìn ngôi nhà

bị sập đổ, cuốn trôi; 594,9 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng; gần 269 nghìn ha lúa và 134,9 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 38,6 nghìn con gia súc và 4,1 triệu con gia cầm bị chết; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 39,1 nghìn tỷ đồng, trong đó thiệt hại do bão, lũ là 32,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 82,8% tổng giá trị thiệt hại). Một số tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề do thiên tai gây ra: Quảng Nam 62 người chết và mất tích, 325 người bị thương; 739 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 107,3 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng; hơn 2,1 nghìn con gia súc và 310,4 nghìn con gia cầm bị chết; 7,9 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng, tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra là 10,9 nghìn tỷ đồng. Thừa Thiên - Huế 56 người chết và mất tích, 149 người bị thương; 27,8 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 96,2 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 17,9 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng, tổng giá trị thiệt hại về tài sản là 2,7 nghìn tỷ đồng. Quảng Bình 26 người chết và mất tích, 220 người bị thương; 130,1 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; gần 18 nghìn con gia súc và hơn 1 triệu con gia cầm bị chết; 4,8 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng, tổng giá trị thiệt hại về tài sản là 3,5 nghìn tỷ đồng.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng 12/2020, cơ quan chức năng đã phát hiện 527 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 560 vụ với tổng số tiền phạt gần 9,3 tỷ đồng. Cả năm 2020, đã phát hiện 14.332 vụ vi phạm môi trường trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 12.820 vụ với tổng số tiền phạt hơn 176,8 tỷ đồng.

Trong tháng Mười Hai, cả nước xảy ra 210 vụ cháy, nổ, làm 4 người chết và 14 người bị thương, thiệt hại ước tính 55,8 tỷ đồng. Cả năm 2020, trên địa bàn cả nước xảy ra 2.853 vụ cháy, nổ, làm 103 người chết và 173 người bị thương, thiệt hại ước tính 614,2 tỷ đồng.

Khái quát lại, trong bối cảnh dịch Covid-19 gây ra một cú sốc lớn làm kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu suy thoái sâu và nghiêm trọng, bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2020 tiếp tục duy trì ổn định và đạt được những kết quả tích cực trên các lĩnh vực là nhờ sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Sau khi các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng, cùng với tác động tích cực từ những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân của Chính phủ, các lĩnh vực kinh tế - xã hội đang bước vào trạng thái hoạt động trong điều kiện bình thường mới. Nền kinh tế duy trì được mức tăng trưởng dương 2,91%, tuy không đạt được mục tiêu đề ra nhưng Việt Nam thuộc nhóm nước có mức tăng trưởng năm 2020 cao nhất thế giới. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp. Cung cầu hàng hóa trong nước được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng của người dân tăng trở lại trong những tháng cuối năm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu

ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn và dịch bệnh nhưng đã có những giải pháp ứng phó kịp thời, là bệ đỡ của nền kinh tế trong lúc khó khăn, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm. Công nghiệp chế biến, chế tạo tuy không tăng cao nhưng tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế năm 2020. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa xác lập kỷ lục mới và đạt giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công được cải thiện rõ rệt, tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt mức cao nhất kể từ năm 2011. Chất lượng dân số ngày một nâng lên, tuổi thọ trung bình tăng cao, tỷ lệ tử vong duy trì ở mức thấp. Tình hình lao động, việc làm những tháng cuối năm đã có nhiều dấu hiệu khởi sắc. An sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội nước ta còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi tình hình kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường. Dịch Covid-19 tuy đã cơ bản được khống chế ở Việt Nam nhưng còn diễn biến phức tạp trên thế giới làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, ảnh hưởng tới các ngành thương mại, du lịch, vận tải, không ít doanh nghiệp rơi vào tình trạng thiếu nguyên liệu sản xuất, thu hẹp quy mô và tạm dừng hoạt động. Tiến trình tái cơ cấu chậm làm cho chất lượng tăng trưởng thấp. Xuất, nhập khẩu hàng hóa tăng nhưng chưa bảo đảm chất lượng và thiếu tính bền vững. Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao dẫn đến năng suất lao động thấp làm cho hiệu quả và sức cạnh tranh của toàn nền kinh tế bị hạn chế.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nước ta có thuận lợi cơ bản là niềm tin của người dân, của cộng đồng doanh nghiệp vào sự lãnh đạo, chỉ đạo kiên quyết, đúng đắn và kịp thời của Đảng, Quốc hội và Chính phủ; đồng thời chúng ta có những cơ hội phía trước cần nắm bắt và tận dụng tối đa như niềm tin của các nhà đầu tư quốc tế vào Việt Nam đang tăng lên sẽ giúp cho Việt Nam trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước phát triển nhanh, hướng tới tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Bước sang năm 2021, các ngành, các cấp và các địa phương phải nhận thức đúng và đủ những khó khăn, thách thức trên chặng đường phía trước để kịp thời có giải pháp khắc phục, đồng thời chủ động tận dụng cơ hội nhằm thực hiện tốt nhất mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, tạo đà phát triển mạnh cho những năm tiếp theo. Cùng với việc giữ ổn định môi trường phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an toàn, thuận lợi cho đời sống của người dân và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm tạo nền tảng quan trọng cho phát triển, cần tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau đây:

Một là, tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, phục hồi kinh tế, cải cách quy trình, thủ tục để doanh nghiệp tiếp cận các chính sách hỗ trợ đơn giản, thuận tiện, kịp thời. Hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp trong việc tìm thị trường nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng, linh kiện thay thế nhằm vượt qua khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Hai là, ban hành và thực thi các giải pháp mang tính đột phá, tạo áp lực để các tổ chức kinh tế tiếp cận, ứng dụng công nghệ, từng bước nâng cao năng lực đổi mới, sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập trung nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Doanh nghiệp Việt Nam cần nhận thức đúng và thực thi phương châm: “Hàng Việt Nam chinh phục người Việt Nam”. Chú trọng phát triển thị trường trong nước, chủ động kết nối, phát triển các kênh phân phối sản phẩm hàng hóa của Việt Nam. Đồng thời, vận động người dân ưu tiên dùng hàng trong nước, ủng hộ doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Ba là, điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá linh hoạt, thận trọng, phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chủ động phòng ngừa và hạn chế những bất ổn của thị trường thế giới tác động tiêu cực đến thị trường trong nước. Tăng cường tín dụng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh.

Bốn là, kích cầu đầu tư trong khối doanh nghiệp sản xuất cho xuất khẩu để chủ động nguồn hàng khi thị trường các nước trên thế giới mở lại bình thường và tận dụng cơ hội từ Hiệp định Thương mại tự do châu Âu - Việt Nam. Nhanh chóng phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, gồm cả ngành sản xuất sản phẩm phải nhập khẩu hiện nay và ngành sản xuất sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao để giảm áp lực nhập khẩu yếu tố đầu vào.

Năm là, xây dựng định hướng cụ thể về thị trường đầu ra trên cơ sở đẩy mạnh mô hình sản xuất theo hướng liên kết chặt chẽ giữa kinh tế hộ gia đình và doanh nghiệp, tạo ra sản phẩm nông sản sạch theo các hợp đồng bao tiêu ổn định và có tính pháp lý cao là yếu tố quan trọng bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp đứng vững khi tham gia cạnh tranh với các nước trong giai đoạn hội nhập. Để cải thiện việc tiêu thụ nông sản, bên cạnh việc làm tốt công tác xây dựng chiến lược từ khâu lựa chọn cây, con đến khâu sản xuất thì cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền thông tin về thị hiếu thị trường, giá cả sản phẩm cũng như thông tin về các chính sách đến tận người nông dân để sản phẩm được tiêu thụ hiệu quả hơn. Tăng cường xuất khẩu nông sản đã qua chế biến, áp dụng và đổi mới công nghệ trong nuôi trồng, chế biến để tăng năng suất và nâng cao chất lượng, tăng tính cạnh tranh đối với những mặt hàng nông sản xuất khẩu.

Sáu là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư, Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc TCTK;
- Lưu: VT, TKTH.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương